

CADIVI

ĐEM NGUỒN SÁNG ĐẾN MỌI NƠI



GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO TOÀN QUỐC



Áp dụng từ ngày 10/11/2025

SỐ 1 THỊ PHẦN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 9001 / QĐ-K.KD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

**Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng trên toàn quốc (Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Từ ngày 10-11-2025.

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các khối chức năng, Giám đốc chi nhánh Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

Nơi nhận :

- Như điều 3.
- K.TCKT
- Lưu K.KD, K.NSHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUANG NHÂN

TỔNG QUAN VỀ CADIVI

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển,
CADIVI luôn giữ vững vị thế là nhà sản
xuất dây cáp điện hàng đầu tại Việt Nam
và vươn ra thị trường quốc tế.



Tên công ty Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Tên thương mại là CADIVI thuộc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Trụ sở chính 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP.HCM

Website www.cadivi.vn

Điện thoại (028) 38292971



Thành lập

1975

Cổ phần hóa

2007



200+

Đại Lý cấp 1



Công suất sản xuất

60.000 tấn đồng/năm

40.000 tấn nhôm/năm

20.000 tấn nhựa PVC/năm

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam được thành lập năm 1975 với thương hiệu CADIVI, là doanh nghiệp chuyên sản xuất các loại dây và cáp điện uy tín, chất lượng hàng đầu Việt Nam. CADIVI cung cấp sản phẩm cho các công trình, dự án ngành điện, xây dựng công nghiệp, dân dụng, quốc phòng, công trình công cộng,...

Kiên định với mục tiêu “Không ngừng vươn xa” và các giá trị cốt lõi “Đoàn kết - Sáng tạo - Phát triển”, CADIVI luôn bền bỉ thực hiện sứ mệnh “Đem nguồn sáng đến mọi nơi”, mang đến những giá trị tốt hơn cho cộng đồng, xã hội và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. CADIVI luôn chú trọng đầu tư nghiên cứu, cải tiến để nâng cao chất lượng, hoàn thiện mẫu mã cũng như đưa ra các sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Các sản phẩm dây cáp điện của CADIVI đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (TCVN) và các tiêu chuẩn quốc tế như IEC/DIN/VDE của châu Âu; UL, ASTM của Hoa Kỳ; JIS của Nhật Bản; AS/NZS của Úc...

Hiện tại, CADIVI có các nhà máy và công ty thành viên cùng hệ thống phân phối bao gồm hơn 200 hiện hành cấp 1 trải rộng khắp cả nước. CADIVI sở hữu các công nghệ hàng đầu trong ngành sản xuất dây cáp điện tại Việt Nam, được trang bị các máy móc, thiết bị từ châu Âu, Mỹ và các nước phát triển trong khu vực.

TIỀN PHONG TRÊN HÀNH TRÌNH PHỦ XANH DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM



AN TOÀN



CHẤT LƯỢNG



**THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG**



CHINH PHỤC KỶ NGUYÊN *Xanh*

Trong bối cảnh toàn cầu đang bước vào cuộc chuyển dịch lớn: Từ phát triển nhanh sang phát triển bền vững, từ công nghiệp hóa sang công nghiệp xanh, CADIVI đã hành động. CADIVI xác định phát triển bền vững là chiến lược cốt lõi trong mọi hoạt động. Công ty không ngừng đầu tư vào công nghệ hiện đại, tối ưu quy trình sản xuất để giảm thiểu phát thải và tiêu hao năng lượng.

CADIVI định hướng chiến lược bước vào kỷ nguyên xanh với những mục tiêu rõ ràng và quyết liệt:

- Phát triển các dòng sản phẩm xanh, sạch, an toàn và thân thiện với môi trường.
- Chinh phục các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe nhất về môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.
- Tối ưu dịch vụ và trải nghiệm để lấy khách hàng làm trọng tâm cho mọi hoạt động.

Hiện nay, Chính phủ các Quốc gia, bao gồm Việt Nam, đã cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải và bảo vệ môi trường, với mục tiêu **Net Zero vào năm 2050**.

CADIVI tự hào là một phần của quá trình này và sẽ tiếp tục đóng góp vào việc xây dựng một tương lai xanh, bền vững cho đất nước.





CADIVI KẾT NỐI

CADIVI KẾT NỐI là nền tảng tích hợp nhiều tiện ích dành riêng cho cộng đồng thầu, thợ sử dụng sản phẩm dây cáp điện CADIVI.

ƯU ĐÃI ĐẶC QUYỀN CHO THÀNH VIÊN



Cập nhật thông tin mới nhanh chóng



Tích điểm đổi quà



Khuyến mãi cho từng hạng thành viên



1800 28 28 28



www.cadivi.vn



QUÉT MÃ NGAY



MỤC LỤC

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 1		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01) - 450/750V và (60227 IEC 05) - 300/500V	16
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	16
3	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF - Theo JIS C 3307 - 600V	16
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V và (60227 IEC 02) - 450/750V	17
5	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	17
6	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53)-300/500V	17
BẢNG 2		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	18
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	18
3	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	18
4	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	19
5	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) - Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	19
6	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	19
7	Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	19,20
8	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	20
9	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCcmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	20
10	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	20
BẢNG 3		
1	Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V	22
2	Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V	22
3	Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V	22

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	22,23
5	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	23
BẢNG 4		
1	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V	24
2	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V	24
3	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V	24
4	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	24,25
5	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	25,26
6	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	26
7	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	26,27
8	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27
9	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27,28
10	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28
11	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28,29
BẢNG 5		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	30
BẢNG 6		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	31
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	31,32
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	32
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	32,33

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 7		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	34,35
BẢNG 8		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	36
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	36,37
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	37,38
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	38,39
5	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39
6	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39,40
7	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40
8	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40,41
BẢNG 9		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) - CXV - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	42,43
BẢNG 10		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	44
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	44,45
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	45
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	45,46
BẢNG 11		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	47,48
BẢNG 12		
1	Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	50
2	Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	50

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 12		
3	Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	50
4	Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	50,51
BẢNG 13		
1	Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	52
2	Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	52
3	Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	52,53
4	Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	53
5	Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	53
6	Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	54
7	Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	54
8	Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	54,55
9	Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	55
10	Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	55
11	Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	55,56
12	Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	56
13	Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	56
14	Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	56
15	Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	57
16	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	57
17	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	57
18	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	58
19	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	58

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 13		
20	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	58,59
21	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	59
22	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	59
23	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	60
24	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	60
25	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	60,61
26	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	61
27	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	61
28	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	61
29	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	62
30	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	62
BẢNG 14		
1	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	63
2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	63
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	64
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	64
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	65

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 14		
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	65
BẢNG 15		
1	Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	66
2	Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	66
3	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	67
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	67
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	68
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	68
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	69
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	69
9	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	70
BẢNG 16		
1	Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	71
2	Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV	71
3	Cáp vận xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV	72
4	Cáp vận xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV	72

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 17		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	73
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	73,74
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	74
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	74,75
BẢNG 18		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	76
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	76
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	77
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	77
5	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	78
BẢNG 19		
1	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	79
2	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC Theo TCVN 5935-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	79
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	80
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	80
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	81
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	81

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 19		
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	81,82
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	82
9	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	82,83
BẢNG 20		
1	Cầu dao 2 pha	84
2	Cầu dao 3 pha	84
3	Cầu dao 2 pha đảo	84
4	Cầu dao 3 pha đảo	84
5	Phụ kiện ống luồn	84,85,86
6	Ống luồn đàn hồi	86
7	Ống luồn thẳng	87
BẢNG 21		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89,90
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	90,91
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	91,92
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92
6	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92,93

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 22		
1	Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF Theo TC UL 758 - 0.6/1kV - 600 V	94
2	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V	94,95
3	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C - 0.6/1kV	95,96
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	96
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	96,97
6	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	97,98
7	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	98,99
8	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	99,100
BẢNG 23		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	101
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	101,102
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	102,103
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	103,104
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	104,105
BẢNG 24		
1	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	106
2	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	106,107

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 24		
3	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	107,108
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	108,109
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	109,110
BẢNG 25		
1	Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR Theo TCVN 5064	111
2	Dây nhôm trần xoắn - A	111
3	Dây thép trần xoắn - GSW hoặc TK	112
4	Dây đồng trần xoắn - C	112
BẢNG 26		
1	Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC	113
BẢNG 27		
1	Cáp truyền số liệu - CAT	114
2	Cáp đồng trục	114

SỐNG XANH

Hợp chất LSHF, LF – Phía sau lời hứa sống “Xanh”

Tiên phong sử dụng vật liệu cách điện không chứa kim loại nặng hoặc các hợp chất độc hại khẳng định sự quan tâm của CADIVI đến sức khỏe người tiêu dùng và hệ sinh thái xanh của môi trường.

Các sản phẩm dây và cáp điện bọc nhựa LF & LSHF chống cháy lan là kết quả của quá trình nghiên cứu và phát triển, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, chú trọng vào chất lượng, hình thức của sản phẩm, đặc biệt có thể ứng dụng trong nhiều môi trường khác nhau.

SỐNG AN TOÀN

Nâng cao các chỉ số an toàn

Dây và cáp điện bọc nhựa **LSHF** có đặc tính chậm cháy, chống cháy lan, ít phát sinh khói và không phát sinh khí độc (halogen) trong trường hợp xảy ra sự cố. Yếu tố này rất quan trọng để ngăn nguy cơ hạn chế tầm nhìn, ngạt thở và thương vong cho người, hư hỏng thiết bị, đồng thời cũng hạn chế thiệt hại lan rộng.

Sản phẩm dây cáp điện sử dụng lớp cách điện bằng nhựa **LF** (không có kim loại chì độc hại) sẽ giảm thiểu ô nhiễm môi trường và loại bỏ nguy cơ ngộ độc chì cho con người, đồng thời cũng tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn của thế giới về hạn chế tối đa sử dụng chì trong các sản phẩm điện tử và dây cáp điện. Ngoài ra, đặc tính này còn giúp giảm thiểu lượng khí thải xấu ra môi trường trong trường hợp cần xử lý và tái chế dây cáp điện đã qua sử dụng.



BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01)-450/750V & (60227 IEC 05) - 300/500V				
56017251	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V	mét	3,240	3,499
56017256	VC/LF-0.75 (F 0.97) - 300/500V	mét	4,220	4,558
56017261	VC/LF-1 (F 1.13) - 300/500V	mét	5,370	5,800
56017266	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 450/750V	mét	7,750	8,370
56017271	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 450/750V	mét	12,420	13,414
56017276	VC/LF-4 (F 2.24) - 450/750V	mét	19,350	20,898
56017281	VC/LF-6 (F 2.74) - 450/750V	mét	28,520	30,802
56017286	VC/LF-10 (F 3.56) - 450/750V	mét	47,940	51,775
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017334	CV/LF-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	mét	6,080	6,566
56017340	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	mét	8,350	9,018
56017346	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	mét	13,610	14,699
56017352	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1KV	mét	20,600	22,248
56017358	CV/LF-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	mét	30,220	32,638
56017364	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	mét	50,070	54,076
56019317	CV/LF-16 - 0.6/1kV	mét	73,930	79,844
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo JIS C 3307 - 600V				
56018863	CV/LF-1.25 - 600V	mét	6,460	6,977
56018869	CV/LF-2 - 600V	mét	10,810	11,675
56018875	CV/LF-3.5 - 600V	mét	18,300	19,764
56018881	CV/LF-5.5 - 600V	mét	28,320	30,586
56018885	CV/LF-8 - 600V	mét	40,590	43,837

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V & (60227 IEC 02) - 450/750V				
56017295	VCm/LF-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	3,130	3,380
56017297	VCm/LF-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét	4,350	4,698
56017307	VCm/LF-1.0 (1x32/0.2) - 300/500V	mét	5,540	5,983
56017309	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	8,210	8,867
56017314	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét	13,150	14,202
56017319	VCm/LF-4 (1x56/0.30) - 450/750V	mét	20,340	21,967
56017324	VCm/LF-6 (1x84/0.30) - 450/750V	mét	30,510	32,951
56017329	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 450/750V	mét	55,330	59,756
56019335	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 450/750V	mét	83,270	89,932
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017226	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	6,220	6,718
56017231	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét	8,770	9,472
56017236	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0.6/1KV	mét	11,260	12,161
56017241	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét	16,050	17,334
56017246	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét	26,010	28,091
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56017374	VCmo/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	10,020	10,822
56017375	VCmo/LF-2x1.0 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	12,550	13,554
56017380	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	17,680	19,094
56017385	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	28,460	30,737
56017390	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	43,020	46,462
56017395	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V	mét	64,310	69,455

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017436	VC/LF-1-(F 1.13) - 0.6/1kV-(90)	mét	5,750	6,210
56017441	VC/LF-1.5-(F 1.38) - 0.6/1kV-(90)	mét	8,290	8,953
56017446	VC/LF-2.5-(F 1.77) - 0.6/1kV-(90)	mét	13,280	14,342
56017451	VC/LF-4.0-(F 2.24) - 0.6/1kV-(90)	mét	20,710	22,367
56017456	VC/LF-6.0-(F 2.74) - 0.6/1kV-(90)	mét	30,520	32,962
56017461	VC/LF-10.0-(F 3.56) - 0.6/1kV-(90)	mét	51,300	55,404
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017400	CV/LF-1-(7/0.425) - 0.6/1kV-(90)	mét	6,500	7,020
56017406	CV/LF-1.5-(7/0.52) - 0.6/1kV-(90)	mét	8,930	9,644
56017412	CV/LF-2.5-(7/0.67) - 0.6/1kV-(90)	mét	14,570	15,736
56017418	CV/LF-4-(7/0.85) - 0.6/1kV-(90)	mét	22,030	23,792
56017424	CV/LF-6-(7/1.04) - 0.6/1kV-(90)	mét	32,340	34,927
56017430	CV/LF-10-(7/1.35) - 0.6/1kV-(90)	mét	53,570	57,856
56019334	CV/LF-16 - 0.6/1kV-(90)	mét	79,110	85,439
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017470	VCm/LF-1-(1x32/0.2) - 0.6/1kV-(90)	mét	6,200	6,696
56017472	VCm/LF-1.5-(1x30/0.25) - 0.6/1kV-(90)	mét	8,950	9,666
56017477	VCm/LF-2.5-(1x50/0.25) - 0.6/1kV-(90)	mét	14,180	15,314
56017482	VCm/LF-4-(1x56/0.3) - 0.6/1kV-(90)	mét	22,200	23,976
56017487	VCm/LF-6-(1x84/0.3) - 0.6/1kV-(90)	mét	33,450	36,126
56017492	VCm/LF-10-(1x84/0.4) - 0.6/1kV-(90)	mét	59,210	63,947
56016180	VCm/LF-16-(1x126/0.4) - 0.6/1kV-(90)	mét	87,350	94,338

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017201	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV-(90)	mét	6,660	7,193
56017206	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV-(90)	mét	9,390	10,141
56017211	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV-(90)	mét	12,050	13,014
56017216	VCmd/LF-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV-(90)	mét	17,170	18,544
56017221	VCmd/LF-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV-(90)	mét	27,820	30,046
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56008113	VCmo/LF-2x1-(2x32/0.2) - 450/750V-(90ET)	mét	13,420	14,494
56007912	VCmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	18,910	20,423
56008118	VCmo/LF-2x2.5-(2x50/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	30,450	32,886
56008123	VCmo/LF-2x4.0-(2x56/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	46,040	49,723
56008128	VCmo/LF-2x6.0-(2x84/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	68,820	74,326
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017534	ZC/LSHF-1-(F 0.13) - 0.6/1kV	mét	6,630	7,160
56017539	ZC/LSHF-1.5-(F 1.38) - 0.6/1kV	mét	9,050	9,774
56017544	ZC/LSHF-2.5-(F 1.77) - 0.6/1kV	mét	13,890	15,001
56017549	ZC/LSHF-4-(F 2.24) - 0.6/1kV	mét	21,780	23,522
56017554	ZC/LSHF-6-(F 2.74) - 0.6/1kV	mét	31,280	33,782
56017559	ZC/LSHF-10-(F 3.56) - 0.6/1 kV	mét	50,950	55,026
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017498	CZ/LSHF-1-(1x7/0.43) - 0.6/1kV	mét	6,940	7,495
56017504	CZ/LSHF-1.5-(1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	10,690	11,545
56017510	CZ/LSHF-2.5-(1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	15,340	16,567
56017516	CZ/LSHF-4-(1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	23,580	25,466

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017522	CZ/LSHF-6-(1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	34,040	36,763
56017528	CZ/LSHF-10-(1x7/1.35) - 0.6/1 kV	mét	55,600	60,048
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017568	ZCm/LSHF-1.0-(1x32/0.2) - 0.6/1kV	mét	7,200	7,776
56017570	ZCm/LSHF-1.5-(1x30/0.25) - 0.6/1kV	mét	9,700	10,476
56017575	ZCm/LSHF-2.5-(1x50/0.25) - 0.6/1kV	mét	14,840	16,027
56017580	ZCm/LSHF-4.0-(1x56/0.30) - 0.6/1kV	mét	23,190	25,045
56017585	ZCm/LSHF-6.0-(1x84/0.30) - 0.6/1kV	mét	34,580	37,346
56017590	ZCm/LSHF-10.0-(1x77/0.4) - 0.6/1 kV	mét	59,540	64,303
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017595	ZCmd/LSHF-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	8,350	9,018
56017600	ZCmd/LSHF-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét	11,230	12,128
56017605	ZCmd/LSHF-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét	13,930	15,044
56017610	ZCmd/LSHF-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét	18,590	20,077
56017615	ZCmd/LSHF-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét	29,140	31,471
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56017620	ZCmo/LSHF-2x1-(2x32/0.2) - 450/750V	mét	17,490	18,889
56017625	ZCmo/LSHF-2x1.5-(2x30/0.25) - 450/750V	mét	23,770	25,672
56017630	ZCmo/LSHF-2x2.5-(2x50/0.25) - 450/750V	mét	36,830	39,776
56017635	ZCmo/LSHF-2x4-(2x56/0.3) - 450/750V	mét	55,330	59,756
56017640	ZCmo/LSHF-2x6-(2x84/0.3) - 450/750V	mét	78,470	84,748

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

Cải tiến công nghệ

**HƯỚNG ĐẾN
KỶ NGUYÊN
BỀN VỮNG**



DÂY DẪN DỤNG KHÔNG CHỈ
LF & LSHF



CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ



CÁP TRUNG THỂ CÓ MÀN CHẮN



CÁP CHỐNG CHÁY &
CÁP CHẬM CHÁY



CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



CÁP SIÊU NHIỆT ACCC
RUỘT NHÔM LỎI COMPOSITE

SẢN PHẨM CADIVI ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN



BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V				
56006549	VCmt-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét	10,890	11,761
56006555	VCmt-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét	13,440	14,515
56006561	VCmt-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét	18,900	20,412
56006567	VCmt-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét	30,110	32,519
56006573	VCmt-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét	43,990	47,509
56006579	VCmt-2x6-(2x84/0.30) - 300/500V	mét	65,150	70,362
Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V				
56006644	VCmt-3x0.75-(3x24/0.2) - 300/500V	mét	14,700	15,876
56006650	VCmt-3x1.0-(3x32/0.2) - 300/500V	mét	18,260	19,721
56006656	VCmt-3x1.5-(3x30/0.25) - 300/500V	mét	26,000	28,080
56006662	VCmt-3x2.5-(3x50/0.25) - 300/500V	mét	41,080	44,366
56006668	VCmt-3x4-(3x56/0.3) - 300/500V	mét	61,550	66,474
56006674	VCmt-3x6-(3x84/0.30) - 300/500V	mét	93,370	100,840
Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V				
56006680	VCmt-4x0.75-(4x24/0.2) - 300/500V	mét	18,860	20,369
56006686	VCmt-4x1.0-(4x32/0.2) - 300/500V	mét	23,870	25,780
56006692	VCmt-4x1.5-(4x30/0.25) - 300/500V	mét	33,750	36,450
56006698	VCmt-4x2.5-(4x50/0.25) - 300/500V	mét	53,110	57,359
56006704	VCmt-4x4-(4x56/0.3) - 300/500V	mét	80,490	86,929
56006710	VCmt-4x6-(4x84/0.30) - 300/500V	mét	121,440	131,155
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56000043	VCm-25 (1x196/0.4) - 0.6/1kV	mét	125,540	135,583
56000044	VCm-35 (1x273/0.4) - 0.6/1kV	mét	178,010	192,251
56000045	VCm-50 (1x380/0.4) - 0.6/1kV	mét	255,870	276,340
56000046	VCm-70 (1x361/0.5) - 0.6/1kV	mét	356,020	384,502

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0.6/1kV	mét	466,610	503,939
56000048	VCm-120 (1x608/0.5) - 0.6/1kV	mét	590,510	637,751
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0.6/1kV	mét	766,580	827,906
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0.6/1kV	mét	907,980	980,618
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0.6/1kV	mét	1,201,220	1,297,318
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0.6/1kV	mét	1,499,390	1,619,341
Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - Theo AS/NZS 5000.1				
56000129	CV-25 - 0.6/1kV	mét	119,990	129,589
56000130	CV-35 - 0.6/1kV	mét	166,020	179,302
56000131	CV-50 - 0.6/1kV	mét	227,150	245,322
56000133	CV-70 - 0.6/1kV	mét	324,040	349,963
56000134	CV-95 - 0.6/1kV	mét	448,090	483,937
56000135	CV-120 - 0.6/1kV	mét	583,630	630,320
56000137	CV-150 - 0.6/1kV	mét	697,580	753,386
56000139	CV-185 - 0.6/1kV	mét	871,000	940,680
56000140	CV-240 - 0.6/1kV	mét	1,141,300	1,232,604
56000121	CV-300 - 0.6/1kV	mét	1,431,540	1,546,063
56000146	CV-400 - 0.6/1kV	mét	1,808,180	1,952,834
56000147	CV-500 - 0.6/1kV	mét	2,323,670	2,509,564
56000110	CV-630 - 0.6/1kV	mét	2,992,770	3,232,192

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V				
56000609	CVV-2x1.5 - 300/500V	mét	26,100	28,188
56000612	CVV-2x2.5 - 300/500V	mét	39,030	42,152
56000615	CVV-2x4 - 300/500V	mét	56,520	61,042
56000618	CVV-2x6 - 300/500V	mét	78,060	84,305
56000621	CVV-2x10 - 300/500V	mét	126,060	136,145
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V				
56000633	CVV-3x1.5 - 300/500V	mét	34,430	37,184
56000635	CVV-3x2.5 - 300/500V	mét	52,030	56,192
56000637	CVV-3x4 - 300/500V	mét	74,730	80,708
56000639	CVV-3x6 - 300/500V	mét	106,380	114,890
56000641	CVV-3x10 - 300/500V	mét	175,260	189,281
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V				
56000649	CVV-4x1.5 - 300/500V	mét	43,820	47,326
56000651	CVV-4x2.5 - 300/500V	mét	66,240	71,539
56000653	CVV-4x4 - 300/500V	mét	97,590	105,397
56000655	CVV-4x6 - 300/500V	mét	139,780	150,962
56000657	CVV-4x10 - 300/500V	mét	228,180	246,434
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000584	CVV-1 - 0.6/1kV	mét	9,090	9,817
56000586	CVV-1.5 - 0.6/1kV	mét	11,670	12,604
56000588	CVV-2.5 - 0.6/1kV	mét	16,960	18,317
56000591	CVV-4 - 0.6/1kV	mét	24,650	26,622
56000596	CVV-6 - 0.6/1kV	mét	34,580	37,346

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000602	CVV-10 - 0.6/1kV	mét	54,060	58,385
56001031	CVV-16 - 0.6/1kV	mét	80,300	86,724
56001033	CVV-25 - 0.6/1kV	mét	124,260	134,201
56001034	CVV-35 - 0.6/1kV	mét	169,250	182,790
56001037	CVV-50 - 0.6/1kV	mét	230,190	248,605
56001039	CVV-70 - 0.6/1kV	mét	325,740	351,799
56001040	CVV-95 - 0.6/1kV	mét	454,050	490,374
56001042	CVV-120 - 0.6/1kV	mét	589,460	636,617
56001043	CVV-150 - 0.6/1kV	mét	702,390	758,581
56001045	CVV-185 - 0.6/1kV	mét	876,280	946,382
56001048	CVV-240 - 0.6/1kV	mét	1,146,380	1,238,090
56001052	CVV-300 - 0.6/1kV	mét	1,438,070	1,553,116
56001054	CVV-400 - 0.6/1kV	mét	1,813,600	1,958,688
56001055	CVV-500 - 0.6/1kV	mét	2,353,910	2,542,223
56001056	CVV-630 - 0.6/1kV	mét	3,028,100	3,270,348
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001070	CVV-2x16 - 0.6/1kV	mét	191,510	206,831
56001071	CVV-2x25 - 0.6/1kV	mét	277,670	299,884
56001072	CVV-2x35 - 0.6/1kV	mét	369,990	399,589
56001073	CVV-2x50 - 0.6/1kV	mét	492,780	532,202
56002764	CVV-2x70 - 0.6/1kV	mét	688,690	743,785
56001075	CVV-2x95 - 0.6/1kV	mét	941,890	1,017,241
56002766	CVV-2x120 - 0.6/1kV	mét	1,226,460	1,324,577
56001076	CVV-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,453,580	1,569,866
56002768	CVV-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,809,360	1,954,109

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001077	CVV-2x240 - 0.6/1kV	mét	2,360,460	2,549,297
56002773	CVV-2x300 - 0.6/1kV	mét	2,959,170	3,195,904
56002775	CVV-2x400 - 0.6/1kV	mét	3,795,710	4,099,367
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001081	CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét	270,520	292,162
56001084	CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét	395,490	427,129
56001086	CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét	531,320	573,826
56001090	CVV-3x50 - 0.6/1kV	mét	714,180	771,314
56001096	CVV-3x70 - 0.6/1kV	mét	1,005,780	1,086,242
56001098	CVV-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,388,080	1,499,126
56001102	CVV-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,796,900	1,940,652
56001104	CVV-3x150 - 0.6/1kV	mét	2,134,650	2,305,422
56001107	CVV-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,663,920	2,877,034
56001111	CVV-3x240 -0.6/1kV	mét	3,484,190	3,762,925
56001118	CVV-3x300 - 0.6/1kV	mét	4,361,610	4,710,539
56001123	CVV-3x400 - 0.6/1kV	mét	5,592,320	6,039,706
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001129	CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét	347,220	374,998
56001131	CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét	514,760	555,941
56001132	CVV-4x35 - 0.6/1kV	mét	695,880	751,550
56001135	CVV-4x50 - 0.6/1kV	mét	960,330	1,037,156
56001137	CVV-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,330,200	1,436,616
56001138	CVV-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,835,290	1,982,113
56001140	CVV-4x120 - 0.6/1kV	mét	2,380,680	2,571,134

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001141	CVV-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,844,590	3,072,157
56001143	CVV-4x185 - 0.6/1kV	mét	3,538,120	3,821,170
56001145	CVV-4x240 - 0.6/1kV	mét	4,633,720	5,004,418
56001149	CVV-4x300 - 0.6/1kV	mét	5,806,850	6,271,398
56001151	CVV-4x400 - 0.6/1kV	mét	7,402,110	7,994,279
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014102	CVV-2 - 600V	mét	14,450	15,606
56014103	CVV-3.5 - 600V	mét	21,880	23,630
56014104	CVV-5.5 - 600V	mét	32,390	34,981
56014105	CVV-8 - 600V	mét	44,840	48,427
56014106	CVV-14 - 600V	mét	74,730	80,708
56014107	CVV-22 - 600V	mét	113,410	122,483
56014108	CVV-38 - 600V	mét	186,830	201,776
56014109	CVV-60 - 600V	mét	295,690	319,345
56014110	CVV-100 - 600V	mét	490,150	529,362
56014111	CVV-200 - 600V	mét	950,680	1,026,734
56014112	CVV-250 - 600V	mét	1,220,590	1,318,237
56014113	CVV-325 - 600V	mét	1,557,770	1,682,392
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014114	CVV-2x2 - 600V	mét	34,140	36,871
56014115	CVV-2x3.5 - 600V	mét	51,860	56,009
56014116	CVV-2x5.5 - 600V	mét	75,170	81,184
56006904	CVV-2x8 - 600V	mét	103,300	111,564
56014118	CVV-2x14 - 600V	mét	169,970	183,568

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014119	CVV-2x22 - 600V	mét	256,280	276,782
56014120	CVV-2x38 - 600V	mét	405,300	437,724
56014121	CVV-2x60 - 600V	mét	629,060	679,385
56014122	CVV-2x100 - 600V	mét	1,032,160	1,114,733
56014123	CVV-2x200 - 600V	mét	1,992,510	2,151,911
56014124	CVV-2x250 - 600V	mét	2,549,040	2,752,963
56014125	CVV-2x325 - 600V	mét	3,250,770	3,510,832
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014126	CVV-3x2 - 600V	mét	44,840	48,427
56014127	CVV-3x3.5 - 600V	mét	69,900	75,492
56014128	CVV-3x5.5 - 600V	mét	102,720	110,938
56007053	CVV-3x8 - 600V	mét	142,710	154,127
56014130	CVV-3x14 - 600V	mét	237,680	256,694
56006895	CVV-3x22 - 600V	mét	361,340	390,247
56014132	CVV-3x38 - 600V	mét	583,190	629,845
56014133	CVV-3x60 - 600V	mét	914,340	987,487
56014134	CVV-3x100 - 600V	mét	1,517,460	1,638,857
56014135	CVV-3x200 - 600V	mét	2,926,640	3,160,771
56014136	CVV-3x250 - 600V	mét	3,755,720	4,056,178
56014137	CVV-3x325 - 600V	mét	4,789,320	5,172,466
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014138	CVV-4x2 - 600V	mét	56,270	60,772
56014139	CVV-4x3.5 - 600V	mét	88,370	95,440
56014140	CVV-4x5.5 - 600V	mét	132,170	142,744

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014141	CVV-4x8 - 600V	mét	184,180	198,914
56014142	CVV-4x14 - 600V	mét	310,640	335,491
56014143	CVV-4x22 - 600V	mét	470,360	507,989
56014144	CVV-4x38 - 600V	mét	765,620	826,870
56014145	CVV-4x60 - 600V	mét	1,207,850	1,304,478
56014146	CVV-4x100 - 600V	mét	2,010,540	2,171,383
56014147	CVV-4x200 - 600V	mét	3,887,150	4,198,122
56014148	CVV-4x250 - 600V	mét	4,999,310	5,399,255
56014149	CVV-4x325 - 600V	mét	6,371,420	6,881,134

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 5 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000849	CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	326,440	352,555
56001156	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	471,100	508,788
56001159	CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	606,930	655,484
56001160	CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	650,590	702,637
56001164	CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	837,420	904,414
56001165	CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	882,550	953,154
56001167	CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	1,173,990	1,267,909
56001168	CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,232,470	1,331,068
56001169	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,615,350	1,744,578
56001170	CVV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,711,770	1,848,712
56001174	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,130,550	2,300,994
56001175	CVV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,259,060	2,439,785
56001177	CVV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,538,490	2,741,569
56001178	CVV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,665,090	2,878,297
56001179	CVV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	3,119,190	3,368,725
56001180	CVV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,333,700	3,600,396
56001185	CVV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	4,188,270	4,523,332
56001183	CVV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	4,320,290	4,665,913
56001184	CVV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	4,499,650	4,859,622
56001188	CVV-3x300+1x150 - 0.6/1kV	mét	5,230,250	5,648,670
56001189	CVV-3x300+1x185 - 0.6/1kV	mét	5,245,480	5,665,118
56001193	CVV-3x400+1x185 - 0.6/1kV	mét	6,447,320	6,963,106
56001195	CVV-3x400+1x240 - 0.6/1kV	mét	6,926,190	7,480,285

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001206	CVV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét	167,000	180,360
56001208	CVV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét	214,390	231,541
56001213	CVV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét	279,870	302,260
56001218	CVV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét	372,070	401,836
56001220	CVV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét	500,590	540,637
56001224	CVV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét	638,870	689,980
56001226	CVV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét	752,460	812,657
56001230	CVV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét	927,080	1,001,246
56001235	CVV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét	1,198,340	1,294,207
56001242	CVV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét	1,490,560	1,609,805
56001247	CVV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét	1,901,100	2,053,188
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000869	CVV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV	mét	86,010	92,891
56000874	CVV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV	mét	110,280	119,102
56001254	CVV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV	mét	150,630	162,680
56001278	CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét	215,830	233,096
56001282	CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét	307,580	332,186
56001284	CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét	400,650	432,702
56001289	CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét	522,840	564,667
56001294	CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét	720,580	778,226
56001296	CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét	981,350	1,059,858
56001300	CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét	1,306,170	1,410,664
56001303	CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,541,690	1,665,025
56001306	CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,907,430	2,060,024
56001311	CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét	2,463,160	2,660,213

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001317	CVV/DSTA-2x300 - 0.6/1kV	mét	3,081,080	3,327,566
56001322	CVV/DSTA-2x400 - 0.6/1kV	mét	3,924,570	4,238,536
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000900	CVV/DSTA-3x6 - 0.6/1kV	mét	141,300	152,604
56001328	CVV/DSTA-3x10 - 0.6/1kV	mét	200,180	216,194
56001331	CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét	290,360	313,589
56001334	CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét	423,470	457,348
56001335	CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét	557,880	602,510
56001338	CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét	744,850	804,438
56001340	CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét	1,039,800	1,122,984
56001341	CVV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,465,140	1,582,351
56001343	CVV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,881,300	2,031,804
56001346	CVV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét	2,225,500	2,403,540
56001347	CVV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,760,990	2,981,869
56001350	CVV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét	3,591,420	3,878,734
56001353	CVV/DSTA-3x300 - 0.6/1kV	mét	4,469,960	4,827,557
56001355	CVV/DSTA-3x400 - 0.6/1kV	mét	5,716,990	6,174,349
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000913	CVV/DSTA-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	93,770	101,272
56000916	CVV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV	mét	133,980	144,698
56000917	CVV/DSTA-4x6 - 0.6/1kV	mét	171,030	184,712
56001358	CVV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV	mét	254,600	274,968
56001364	CVV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét	367,040	396,403
56001368	CVV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét	541,080	584,366

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001370	CVV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét	723,600	781,488
56001375	CVV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét	979,200	1,057,536
56001381	CVV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,403,100	1,515,348
56001383	CVV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,916,040	2,069,323
56001387	CVV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét	2,460,280	2,657,102
56001389	CVV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,940,930	3,176,204
56001393	CVV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét	3,644,410	3,935,963
56001397	CVV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét	4,747,260	5,127,041
56001404	CVV/DSTA-4x300 - 0.6/1kV	mét	5,927,640	6,401,851
56001409	CVV/DSTA-4x400 - 0.6/1kV	mét	7,578,180	8,184,434

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét	124,930	134,924
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét	160,970	173,848
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	234,360	253,109
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	349,370	377,320
56001425	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	500,160	540,173
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	638,010	689,051
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	682,670	737,284
56001447	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	876,240	946,339
56001448	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	924,490	998,449
56001456	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	1,215,140	1,312,351
56001457	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,275,590	1,377,637
56001462	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,703,810	1,840,115
56001463	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,803,180	1,947,434
56001475	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,233,690	2,412,385
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,367,240	2,556,619
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,655,880	2,868,350
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,784,530	3,007,292
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	3,237,880	3,496,910
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,461,320	3,738,226
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	4,332,400	4,678,992
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	4,468,520	4,826,002
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	4,649,450	5,021,406
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0.6/1kV	mét	5,392,300	5,823,684
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0.6/1kV	mét	5,403,500	5,835,780

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0.6/1kV	mét	6,622,240	7,152,019
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0.6/1kV	mét	7,106,450	7,674,966

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001694	CXV-1 - 0.6/1kV	mét	9,150	9,882
56001696	CXV-1.5 - 0.6/1kV	mét	11,850	12,798
56001698	CXV-2.5 - 0.6/1kV	mét	17,380	18,770
56001701	CXV-4 - 0.6/1kV	mét	25,230	27,248
56001704	CXV-6 - 0.6/1kV	mét	34,860	37,649
56002137	CXV-10 - 0.6/1kV	mét	54,700	59,076
56002140	CXV-16 - 0.6/1kV	mét	82,360	88,949
56002141	CXV-25 - 0.6/1kV	mét	127,190	137,365
56002142	CXV-35 - 0.6/1kV	mét	174,270	188,212
56015417	CXV-50 - 0.6/1kV	mét	231,960	250,517
56002147	CXV-70 - 0.6/1kV	mét	328,810	355,115
56002148	CXV-95 - 0.6/1kV	mét	451,900	488,052
56002149	CXV-120 - 0.6/1kV	mét	589,350	636,498
56002150	CXV-150 - 0.6/1kV	mét	703,200	759,456
56002153	CXV-185 - 0.6/1kV	mét	875,660	945,713
56002154	CXV-240 - 0.6/1kV	mét	1,145,430	1,237,064
56002158	CXV-300 - 0.6/1kV	mét	1,435,110	1,549,919
56002162	CXV-400 - 0.6/1kV	mét	1,828,990	1,975,309
56002164	CXV-500 - 0.6/1kV	mét	2,339,360	2,526,509
56001747	CXV-630 - 0.6/1kV	mét	3,017,210	3,258,587
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001750	CXV-2x1 - 0.6/1kV	mét	24,540	26,503
56001753	CXV-2x1.5 - 0.6/1kV	mét	29,680	32,054
56001757	CXV-2x2.5 - 0.6/1kV	mét	41,610	44,939
56001761	CXV-2x4 - 0.6/1kV	mét	59,350	64,098

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001764	CXV-2x6 - 0.6/1kV	mét	80,740	87,199
56002386	CXV-2x10 - 0.6/1kV	mét	123,820	133,726
56002183	CXV-2x16 - 0.6/1kV	mét	190,620	205,870
56002184	CXV-2x25 - 0.6/1kV	mét	277,390	299,581
56002185	CXV-2x35 - 0.6/1kV	mét	372,330	402,116
56002187	CXV-2x50 - 0.6/1kV	mét	495,860	535,529
56002190	CXV-2x70 - 0.6/1kV	mét	693,090	748,537
56002191	CXV-2x95 - 0.6/1kV	mét	945,560	1,021,205
56007969	CXV-2x120 - 0.6/1kV	mét	1,234,220	1,332,958
56002194	CXV-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,465,010	1,582,211
56002196	CXV-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,820,630	1,966,280
56002198	CXV-2x240 - 0.6/1kV	mét	2,377,170	2,567,344
56002202	CXV-2x300 - 0.6/1kV	mét	2,979,980	3,218,378
56002204	CXV-2x400 - 0.6/1kV	mét	3,814,410	4,119,563
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001772	CXV-3x1 - 0.6/1kV	mét	30,630	33,080
56001778	CXV-3x1.5 - 0.6/1kV	mét	38,830	41,936
56001782	CXV-3x2.5 - 0.6/1kV	mét	54,950	59,346
56001787	CXV-3x4 - 0.6/1kV	mét	79,420	85,774
56001792	CXV-3x6 - 0.6/1kV	mét	110,620	119,470
56001796	CXV-3x10 - 0.6/1kV	mét	172,620	186,430
56002209	CXV-3x16 - 0.6/1kV	mét	268,500	289,980
56002211	CXV-3x25 - 0.6/1kV	mét	396,370	428,080
56002212	CXV-3x35 - 0.6/1kV	mét	535,710	578,567
56002214	CXV-3x50 - 0.6/1kV	mét	719,160	776,693

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002218	CXV-3x70 - 0.6/1kV	mét	1,013,550	1,094,634
56002219	CXV-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,393,500	1,504,980
56002221	CXV-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,799,100	1,943,028
56002222	CXV-3x150 - 0.6/1kV	mét	2,156,040	2,328,523
56002224	CXV-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,688,960	2,904,077
56002226	CXV-3x240 - 0.6/1kV	mét	3,514,510	3,795,671
56002230	CXV-3x300 - 0.6/1kV	mét	4,396,350	4,748,058
56002232	CXV-3x400 - 0.6/1kV	mét	5,604,630	6,053,000
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001801	CXV-4x1 - 0.6/1kV	mét	37,950	40,986
56001807	CXV-4x1.5 - 0.6/1kV	mét	48,650	52,542
56001811	CXV-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	69,310	74,855
56001818	CXV-4x4 - 0.6/1kV	mét	101,840	109,987
56001825	CXV-4x6 - 0.6/1kV	mét	146,100	157,788
56002235	CXV-4x10 - 0.6/1kV	mét	224,920	242,914
56002239	CXV-4x16 - 0.6/1kV	mét	355,710	384,167
56002241	CXV-4x25 - 0.6/1kV	mét	530,000	572,400
56002242	CXV-4x35 - 0.6/1kV	mét	717,700	775,116
56002244	CXV-4x50 - 0.6/1kV	mét	976,630	1,054,760
56002247	CXV-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,376,650	1,486,782
56002248	CXV-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,845,400	1,993,032
56002250	CXV-4x120 - 0.6/1kV	mét	2,403,800	2,596,104
56002251	CXV-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,869,940	3,099,535
56002253	CXV-4x185 - 0.6/1kV	mét	3,575,190	3,861,205
56002255	CXV-4x240 - 0.6/1kV	mét	4,679,280	5,053,622

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002259	CXV-4x300 - 0.6/1kV	mét	5,856,220	6,324,718
56002261	CXV-4x400 - 0.6/1kV	mét	7,464,680	8,061,854
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014150	CXV-2 - 600V	mét	14,140	15,271
56014151	CXV-3.5 - 600V	mét	22,080	23,846
56014152	CXV-5.5 - 600V	mét	32,530	35,132
56014153	CXV-8 - 600V	mét	44,690	48,265
56014154	CXV-14 - 600V	mét	74,280	80,222
56014155	CXV-22 - 600V	mét	113,710	122,807
56014156	CXV-38 - 600V	mét	187,120	202,090
56014157	CXV-60 - 600V	mét	298,040	321,883
56014158	CXV-100 - 600V	mét	496,740	536,479
56007029	CXV-200 - 600V	mét	964,750	1,041,930
56014160	CXV-250 - 600V	mét	1,237,740	1,336,759
56014161	CXV-325 - 600V	mét	1,576,800	1,702,944
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014162	CXV-2x2 - 600V	mét	35,010	37,811
56014163	CXV-2x3.5 - 600V	mét	53,050	57,294
56014164	CXV-2x5.5 - 600V	mét	76,490	82,609
56007049	CXV-2x8 - 600V	mét	102,720	110,938
56014166	CXV-2x14 - 600V	mét	167,040	180,403
56014167	CXV-2x22 - 600V	mét	252,320	272,506
56014168	CXV-2x38 - 600V	mét	402,950	435,186
56014169	CXV-2x60 - 600V	mét	633,880	684,590

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014170	CXV-2x100 - 600V	mét	1,046,660	1,130,393
56014171	CXV-2x200 - 600V	mét	2,022,410	2,184,203
56014172	CXV-2x250 - 600V	mét	2,588,310	2,795,375
56014173	CXV-2x325 - 600V	mét	3,289,300	3,552,444
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014174	CXV-3x2 - 600V	mét	46,010	49,691
56014175	CXV-3x3.5 - 600V	mét	71,500	77,220
56014176	CXV-3x5.5 - 600V	mét	104,470	112,828
56014177	CXV-3x8 - 600V	mét	142,280	153,662
56014178	CXV-3x14 - 600V	mét	233,720	252,418
56014179	CXV-3x22 - 600V	mét	359,140	387,871
56014180	CXV-3x38 - 600V	mét	581,860	628,409
56014181	CXV-3x60 - 600V	mét	921,380	995,090
56014182	CXV-3x100 - 600V	mét	1,538,420	1,661,494
56014183	CXV-3x200 - 600V	mét	2,973,240	3,211,099
56014184	CXV-3x250 - 600V	mét	3,811,540	4,116,463
56014185	CXV-3x325 - 600V	mét	4,850,730	5,238,788
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014186	CXV-4x2 - 600V	mét	58,320	62,986
56014187	CXV-4x3.5 - 600V	mét	90,990	98,269
56014188	CXV-4x5.5 - 600V	mét	134,960	145,757
56014189	CXV-4x8 - 600V	mét	184,630	199,400
56014190	CXV-4x14 - 600V	mét	307,270	331,852
56014191	CXV-4x22 - 600V	mét	470,650	508,302

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014192	CXV-4x38 - 600V	mét	765,620	826,870
56014193	CXV-4x60 - 600V	mét	1,218,110	1,315,559
56014194	CXV-4x100 - 600V	mét	2,040,140	2,203,351
56014195	CXV-4x200 - 600V	mét	3,953,520	4,269,802
56014196	CXV-4x250 - 600V	mét	5,078,000	5,484,240
56014197	CXV-4x325 - 600V	mét	6,458,300	6,974,964

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001845	CXV-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	94,520	102,082
56001847	CXV-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	133,490	144,169
56002173	CXV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	204,840	221,227
56002264	CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	317,390	342,781
56002267	CXV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	472,560	510,365
56002270	CXV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	610,440	659,275
56002271	CXV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	655,860	708,329
56002275	CXV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	843,430	910,904
56002276	CXV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	888,850	959,958
56002278	CXV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,183,820	1,278,526
56002279	CXV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,243,600	1,343,088
56002280	CXV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,624,580	1,754,546
56002281	CXV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,722,600	1,860,408
56002284	CXV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,146,070	2,317,756
56002285	CXV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,281,330	2,463,836
56002288	CXV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,565,440	2,770,675
56002287	CXV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,693,220	2,908,678
56002290	CXV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,151,280	3,403,382
56002289	CXV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,364,480	3,633,638
56002294	CXV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,226,960	4,565,117
56002296	CXV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,362,930	4,711,964
56002295	CXV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	4,546,540	4,910,263
56002299	CXV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,276,250	5,698,350
56002300	CXV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,296,040	5,719,723

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002304	CXV- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,503,590	7,023,877
56002306	CXV- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	6,985,090	7,543,897

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002317	CXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	167,430	180,824
56002319	CXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	216,120	233,410
56002324	CXV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	281,170	303,664
56002329	CXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	375,950	406,026
56002330	CXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	504,040	544,363
56002334	CXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	642,320	693,706
56002336	CXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	762,360	823,349
56002340	CXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	938,560	1,013,645
56002344	CXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,212,560	1,309,565
56002351	CXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,508,650	1,629,342
56002357	CXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	1,910,600	2,063,448
56002359	CXV/DATA-500 - 0,6/1kV	mét	2,423,530	2,617,412
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001898	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	83,430	90,104
56001905	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	107,550	116,154
56002362	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	145,020	156,622
56002398	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	209,220	225,958
56002403	CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	306,290	330,793
56002405	CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	403,520	435,802
56002410	CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	526,000	568,080
56002415	CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	727,190	785,365
56002417	CXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	984,810	1,063,595
56002421	CXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,314,650	1,419,822
56002423	CXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,555,470	1,679,908
56002427	CXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	1,922,940	2,076,775

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002431	CXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,486,420	2,685,334
56002437	CXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,106,770	3,355,312
56002443	CXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	3,933,480	4,248,158
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001934	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	104,540	112,903
56001941	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	138,570	149,656
56001948	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	198,170	214,024
56002453	CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	286,340	309,247
56002457	CXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	425,490	459,529
56002459	CXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	562,910	607,943
56002463	CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	749,580	809,546
56002469	CXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,047,270	1,131,052
56002471	CXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,432,250	1,546,830
56002475	CXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	1,887,180	2,038,154
56002477	CXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,251,360	2,431,469
56002481	CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	2,792,440	3,015,835
56002485	CXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	3,630,190	3,920,605
56002491	CXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	4,516,930	4,878,284
56002497	CXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	5,739,100	6,198,228
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001967	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	129,520	139,882
56001972	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	166,290	179,593
56002007	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	251,000	271,080
56002507	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	364,880	394,070

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002511	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	543,670	587,164
56002513	CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	729,630	788,000
56002518	CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	982,080	1,060,646
56002523	CXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,376,400	1,486,512
56002525	CXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	1,925,670	2,079,724
56002529	CXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,495,470	2,695,108
56002531	CXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	2,970,780	3,208,442
56002535	CXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	3,680,320	3,974,746
56002539	CXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	4,797,370	5,181,160
56002546	CXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	5,984,660	6,463,433
56002551	CXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	7,606,610	8,215,139

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	121,910	131,663
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	156,380	168,890
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	230,330	248,756
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	344,210	371,747
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	498,290	538,153
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	638,010	689,051
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	682,820	737,446
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	874,530	944,492
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	921,480	995,198
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,217,860	1,315,289
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,276,450	1,378,566
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,698,650	1,834,542
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,799,450	1,943,406
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,232,680	2,411,294
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,359,040	2,547,763
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,662,190	2,875,165
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,788,990	3,012,109
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,246,920	3,506,674
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,470,360	3,747,989
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,346,330	4,694,036
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,572,670	4,938,484
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	4,662,520	5,035,522
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,399,050	5,830,974
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,415,570	5,848,816

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,633,280	7,163,942
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	7,124,840	7,694,827

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



Từ công trình lớn, đến ngôi nhà nhỏ,

CADIVI ĐỒNG HÀNH MỌI NƠI

Với vai trò là nhà sản xuất dây cáp điện hàng đầu, CADIVI đã đồng hành cùng hàng loạt công trình trọng điểm trên khắp cả nước. Từ lưới điện quốc gia, các khu công nghiệp lớn đến những dự án hạ tầng và công trình biểu tượng, sản phẩm của CADIVI luôn âm thầm trong việc truyền tải nguồn năng lượng bền bỉ. Mỗi công trình có sự góp mặt của CADIVI là một minh chứng rõ nét cho chất lượng, uy tín và cam kết đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.



Dự án
Hầm Đèo Cả



Dự án
**Các dự án ngầm
hóa lưới điện tại
TP. HCM**



Dự án
**Đường dây 500kV
Quảng Trạch - Phố Nối**



Dự án
**Metro Bến Thành -
Suối Tiên**



BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004138	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	74,580	80,546
56004144	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	104,030	112,352
56004151	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	149,890	161,881
56004404	DK-CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	194,290	209,833
56008095	DK-CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	304,640	329,011
56008096	DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	403,390	435,661
Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004166	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	99,350	107,298
56004172	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	135,250	146,070
56004178	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	191,950	207,306
56004326	DK-CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	271,970	293,728
56008097	DK-CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	427,280	461,462
56008098	DK-CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	570,590	616,237
Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004184	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	123,520	133,402
56004190	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	168,800	182,304
56004196	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	245,730	265,388
56008099	DK-CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	351,230	379,328
56008100	DK-CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	552,560	596,765
56008101	DK-CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	742,020	801,382
Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	225,360	243,389

BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	324,410	350,363
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	508,900	549,612
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	652,640	704,851
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	697,920	753,754

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004467	DVV-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	15,720	16,978
56004468	DVV-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	18,590	20,077
56004469	DVV-2x1 - 0,6/1kV	mét	22,100	23,868
56004471	DVV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	27,560	29,765
56004473	DVV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	35,600	38,448
56004476	DVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	53,190	57,445
56004479	DVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	73,850	79,758
56004482	DVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	115,460	124,697
56004485	DVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	175,400	189,432
Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004486	DVV-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	19,390	20,941
56004487	DVV-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	22,440	24,235
56004488	DVV-3x1 - 0,6/1kV	mét	28,840	31,147
56004490	DVV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	36,200	39,096
56004492	DVV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	49,100	53,028
56004495	DVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	74,280	80,222
56004498	DVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	104,630	113,000
56004501	DVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	165,570	178,816
56004504	DVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	252,760	272,981
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004486	DVV-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	22,420	24,214
56004487	DVV-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	27,680	29,894
56004488	DVV-4x1 - 0,6/1kV	mét	35,460	38,297
56004490	DVV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	43,220	46,678

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004511	DVV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	63,300	68,364
56004514	DVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	97,010	104,771
56004517	DVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	137,160	148,133
56004520	DVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	217,900	235,332
56014363	DVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	334,380	361,130
Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004524	DVV-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	25,390	27,421
56004525	DVV-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	32,090	34,657
56004526	DVV-5x1 - 0,6/1kV	mét	41,750	45,090
56004528	DVV-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	52,160	56,333
56004530	DVV-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	77,220	83,398
56004533	DVV-5x4 - 0,6/1kV	mét	118,540	128,023
56004536	DVV-5x6 - 0,6/1kV	mét	168,360	181,829
56004539	DVV-5x10 - 0,6/1kV	mét	269,460	291,017
56007042	DVV-5x16 - 0,6/1kV	mét	414,090	447,217
Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004562	DVV-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	30,630	33,080
56004563	DVV-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	39,270	42,412
56004564	DVV-7x1 - 0,6/1kV	mét	49,240	53,179
56004566	DVV-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	69,900	75,492
56004568	DVV-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	104,470	112,828
56004571	DVV-7x4 - 0,6/1kV	mét	161,330	174,236
56004574	DVV-7x6 - 0,6/1kV	mét	230,630	249,080
56004577	DVV-7x10 - 0,6/1kV	mét	371,020	400,702
56004580	DVV-7x16 - 0,6/1kV	mét	571,750	617,490

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004581	DVV-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	36,340	39,247
56004582	DVV-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	46,150	49,842
56004584	DVV-8x1 - 0,6/1kV	mét	61,390	66,301
56004586	DVV-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	81,180	87,674
56004588	DVV-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	120,730	130,388
56004591	DVV-8x4 - 0,6/1kV	mét	185,950	200,826
56004594	DVV-8x6 - 0,6/1kV	mét	266,250	287,550
56004597	DVV-8x10 - 0,6/1kV	mét	427,280	461,462
Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004601	DVV-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	43,660	47,153
56004602	DVV-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	55,840	60,307
56004603	DVV-10x1 - 0,6/1kV	mét	75,030	81,032
56004605	DVV-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	99,640	107,611
56004607	DVV-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	149,030	160,952
56004610	DVV-10x4 - 0,6/1kV	mét	231,220	249,718
56004613	DVV-10x6 - 0,6/1kV	mét	331,750	358,290
56007972	DVV-10x10 - 0,6/1kV	mét	533,950	576,666
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004614	DVV-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	50,110	54,119
56004615	DVV-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	64,920	70,114
56004616	DVV-12x1 - 0,6/1kV	mét	87,480	94,478
56004618	DVV-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	116,920	126,274
56004620	DVV-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	176,130	190,220
56004623	DVV-12x4 - 0,6/1kV	mét	274,740	296,719

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004626	DVV-12x6 - 0,6/1kV	mét	394,750	426,330
56007973	DVV-12x10 - 0,6/1kV	mét	635,210	686,027
Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004627	DVV-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	58,460	63,137
56004628	DVV-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	75,610	81,659
56004629	DVV-14x1 - 0,6/1kV	mét	100,660	108,713
56004631	DVV-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	135,250	146,070
56004633	DVV-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	204,700	221,076
56004636	DVV-14x4 - 0,6/1kV	mét	316,500	341,820
56004639	DVV-14x6 - 0,6/1kV	mét	455,410	491,843
56007974	DVV-14x10 - 0,6/1kV	mét	735,000	793,800
Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004640	DVV-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	65,500	70,740
56004641	DVV-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	85,140	91,951
56004642	DVV-16x1 - 0,6/1kV	mét	114,300	123,444
56004644	DVV-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	153,710	166,007
56004646	DVV-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	232,980	251,618
56004649	DVV-16x4 - 0,6/1kV	mét	362,080	391,046
56004652	DVV-16x6 - 0,6/1kV	mét	520,030	561,632
56007975	DVV-16x10 - 0,6/1kV	mét	840,790	908,053
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004653	DVV-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	73,700	79,596
56004654	DVV-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	96,700	104,436

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004655	DVV-19x1 - 0,6/1kV	mét	132,320	142,906
56004657	DVV-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	179,220	193,558
56004659	DVV-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	272,400	294,192
56004662	DVV-19x4 - 0,6/1kV	mét	426,700	460,836
56004665	DVV-19x6 - 0,6/1kV	mét	615,280	664,502
56007976	DVV-19x10 - 0,6/1kV	mét	995,240	1,074,859
Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004666	DVV-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	92,610	100,019
56004667	DVV-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	121,770	131,512
56004668	DVV-24x1 - 0,6/1kV	mét	167,490	180,889
56004670	DVV-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	227,120	245,290
56004671	DVV-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	346,250	373,950
Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56007977	DVV-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	102,430	110,624
56004672	DVV-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	135,830	146,696
56004673	DVV-27x1 - 0,6/1kV	mét	186,390	201,301
56007978	DVV-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	253,200	273,456
56007979	DVV-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	386,680	417,614
Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56007980	DVV-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	112,540	121,543
56004674	DVV-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	149,450	161,406
56007981	DVV-30x1 - 0,6/1kV	mét	206,460	222,977
56007982	DVV-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	279,570	301,936
56007983	DVV-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	427,720	461,938

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004677	DVV-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	136,560	147,485
56004678	DVV-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	181,120	195,610
56004679	DVV-37x1 - 0,6/1kV	mét	251,010	271,091
56004680	DVV-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	342,000	369,360
56007984	DVV-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	524,290	566,233
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004682	DVV/Sc-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	25,830	27,896
56004683	DVV/Sc-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	30,050	32,454
56004684	DVV/Sc-2x1 - 0,6/1kV	mét	35,760	38,621
56004686	DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	42,200	45,576
56004687	DVV/Sc-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	54,060	58,385
56004688	DVV/Sc-2x4 - 0,6/1kV	mét	73,700	79,596
56004689	DVV/Sc-2x6 - 0,6/1kV	mét	93,920	101,434
56000263	DVV/Sc-2x10 - 0,6/1kV	mét	137,590	148,597
56000266	DVV/Sc-2x16 - 0,6/1kV	mét	200,750	216,810
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004690	DVV/Sc-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	30,920	33,394
56004691	DVV/Sc-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	35,900	38,772
56004692	DVV/Sc-3x1 - 0,6/1kV	mét	43,220	46,678
56004693	DVV/Sc-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	52,160	56,333
56004694	DVV/Sc-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	68,570	74,056
56000288	DVV/Sc-3x4 - 0,6/1kV	mét	96,270	103,972
56004695	DVV/Sc-3x6 - 0,6/1kV	mét	127,770	137,992
56004696	DVV/Sc-3x10 - 0,6/1kV	mét	188,880	203,990
56013377	DVV/Sc-3x16 - 0,6/1kV	mét	279,570	301,936

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004697	DVV/Sc-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	36,040	38,923
56004698	DVV/Sc-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	41,910	45,263
56004699	DVV/Sc-4x1 - 0,6/1kV	mét	51,280	55,382
56004701	DVV/Sc-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	62,270	67,252
56004702	DVV/Sc-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	83,530	90,212
56004703	DVV/Sc-4x4 - 0,6/1kV	mét	119,120	128,650
56004704	DVV/Sc-4x6 - 0,6/1kV	mét	158,700	171,396
56004705	DVV/Sc-4x10 - 0,6/1kV	mét	242,070	261,436
56014224	DVV/Sc-4x16 - 0,6/1kV	mét	362,080	391,046
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004706	DVV/Sc-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	40,450	43,686
56004707	DVV/Sc-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	47,480	51,278
56004708	DVV/Sc-5x1 - 0,6/1kV	mét	58,760	63,461
56004709	DVV/Sc-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	72,380	78,170
56000383	DVV/Sc-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	98,470	106,348
56000389	DVV/Sc-5x4 - 0,6/1kV	mét	141,850	153,198
56000395	DVV/Sc-5x6 - 0,6/1kV	mét	191,220	206,518
56000401	DVV/Sc-5x10 - 0,6/1kV	mét	295,250	318,870
56000407	DVV/Sc-5x16 - 0,6/1kV	mét	442,240	477,619
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004711	DVV/Sc-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	48,790	52,693
56004712	DVV/Sc-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	58,020	62,662
56004713	DVV/Sc-7x1 - 0,6/1kV	mét	73,270	79,132
56004714	DVV/Sc-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	91,430	98,744
56004715	DVV/Sc-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	124,850	134,838

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004716	DVV/Sc-7x4 - 0,6/1kV	mét	184,180	198,914
56000349	DVV/Sc-7x6 - 0,6/1kV	mét	255,400	275,832
56000352	DVV/Sc-7x10 - 0,6/1kV	mét	399,000	430,920
56000355	DVV/Sc-7x16 - 0,6/1kV	mét	604,440	652,795
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000446	DVV/Sc-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	57,000	61,560
56004717	DVV/Sc-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	67,540	72,943
56004718	DVV/Sc-8x1 - 0,6/1kV	mét	84,690	91,465
56004719	DVV/Sc-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	105,350	113,778
56004720	DVV/Sc-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	146,240	157,939
56000459	DVV/Sc-8x4 - 0,6/1kV	mét	210,560	227,405
56000465	DVV/Sc-8x6 - 0,6/1kV	mét	293,070	316,516
56000471	DVV/Sc-8x10 - 0,6/1kV	mét	457,470	494,068
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004721	DVV/Sc-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	67,110	72,479
56004722	DVV/Sc-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	80,010	86,411
56004723	DVV/Sc-10x1 - 0,6/1kV	mét	101,540	109,663
56004725	DVV/Sc-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	127,480	137,678
56004726	DVV/Sc-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	178,470	192,748
56004727	DVV/Sc-10x4 - 0,6/1kV	mét	260,540	281,383
56004728	DVV/Sc-10x6 - 0,6/1kV	mét	363,540	392,623
56007985	DVV/Sc-10x10 - 0,6/1kV	mét	570,150	615,762

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004729	DVV/Sc-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	74,280	80,222
56004730	DVV/Sc-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	89,670	96,844
56004731	DVV/Sc-12x1 - 0,6/1kV	mét	115,020	124,222
56004734	DVV/Sc-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	140,530	151,772
56004735	DVV/Sc-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	201,780	217,922
56000499	DVV/Sc-12x4 - 0,6/1kV	mét	304,930	329,324
56000502	DVV/Sc-12x6 - 0,6/1kV	mét	427,720	461,938
56007986	DVV/Sc-12x10 - 0,6/1kV	mét	672,570	726,376
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000516	DVV/Sc-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	82,210	88,787
56004736	DVV/Sc-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	100,230	108,248
56000517	DVV/Sc-14x1 - 0,6/1kV	mét	130,120	140,530
56004737	DVV/Sc-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	166,020	179,302
56004738	DVV/Sc-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	232,980	251,618
56000522	DVV/Sc-14x4 - 0,6/1kV	mét	350,350	378,378
56000525	DVV/Sc-14x6 - 0,6/1kV	mét	492,780	532,202
56007987	DVV/Sc-14x10 - 0,6/1kV	mét	778,080	840,326
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004740	DVV/Sc-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	85,580	92,426
56004741	DVV/Sc-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	106,230	114,728
56004742	DVV/Sc-16x1 - 0,6/1kV	mét	137,000	147,960
56004743	DVV/Sc-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	177,600	191,808
56000541	DVV/Sc-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	259,350	280,098
56000544	DVV/Sc-16x4 - 0,6/1kV	mét	393,280	424,742

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000547	DVV/Sc-16x6 - 0,6/1kV	mét	555,060	599,465
56007988	DVV/Sc-16x10 - 0,6/1kV	mét	879,620	949,990
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000561	DVV/Sc-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	94,800	102,384
56000562	DVV/Sc-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	123,520	133,402
56004744	DVV/Sc-19x1 - 0,6/1kV	mét	162,650	175,662
56004745	DVV/Sc-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	211,300	228,204
56004746	DVV/Sc-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	299,810	323,795
56000567	DVV/Sc-19x4 - 0,6/1kV	mét	459,230	495,968
56000570	DVV/Sc-19x6 - 0,6/1kV	mét	650,890	702,961
56007989	DVV/Sc-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,036,110	1,118,999
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004747	DVV/Sc-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	119,430	128,984
56004748	DVV/Sc-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	148,590	160,477
56007990	DVV/Sc-24x1 - 0,6/1kV	mét	195,620	211,270
56004749	DVV/Sc-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	257,450	278,046
56007991	DVV/Sc-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	379,360	409,709
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56007992	DVV/Sc-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	134,070	144,796
56004750	DVV/Sc-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	162,510	175,511
56004751	DVV/Sc-27x1 - 0,6/1kV	mét	214,950	232,146
56004752	DVV/Sc-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	283,980	306,698
56004753	DVV/Sc-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	420,540	454,183

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004754	DVV/Sc-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	145,070	156,676
56007993	DVV/Sc-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	177,010	191,171
56004755	DVV/Sc-30x1 - 0,6/1kV	mét	236,060	254,945
56004756	DVV/Sc-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	311,230	336,128
56004757	DVV/Sc-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	462,740	499,759
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004758	DVV/Sc-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	169,970	183,568
56007994	DVV/Sc-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	216,130	233,420
56004759	DVV/Sc-37x1 - 0,6/1kV	mét	292,180	315,554
56007995	DVV/Sc-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	373,950	403,866
56007996	DVV/Sc-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	559,460	604,217

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017057	CXV/S-35 - 12/20(24)kV*	mét	248,980	268,898
56017059	CXV/S-50 - 12/20(24)kV*	mét	312,700	337,716
56017060	CXV/S-70 - 12/20(24)kV*	mét	412,890	445,921
56017147	CXV/S-95 - 12/20(24)kV*	mét	539,740	582,919
56017061	CXV/S-120 - 12/20(24)kV*	mét	655,620	708,070
56017063	CXV/S-150 - 12/20(24)kV*	mét	790,030	853,232
56017064	CXV/S-185 - 12/20(24)kV*	mét	961,190	1,038,085
56017066	CXV/S-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,231,150	1,329,642
56017068	CXV/S-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,515,340	1,636,567
56017069	CXV/S-400 - 12/20(24)kV*	mét	1,917,410	2,070,803
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE*- Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017102	CXV/SE-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	801,270	865,372
56017104	CXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	998,110	1,077,959
56017105	CXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,310,530	1,415,372
56017148	CXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	1,699,490	1,835,449
56017106	CXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,060,360	2,225,189
56017108	CXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	2,472,400	2,670,192
56017109	CXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,003,030	3,243,272
56017111	CXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	3,830,250	4,136,670
56017113	CXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	4,698,660	5,074,553
56017114	CXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	5,936,650	6,411,582

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017072	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24)kV*	mét	317,400	342,792
56017074	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV*	mét	383,680	414,374
56017075	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV*	mét	489,870	529,060
56017149	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV*	mét	620,570	670,216
56017076	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV*	mét	741,840	801,187
56017078	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV*	mét	879,390	949,741
56017079	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,057,130	1,141,700
56017081	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,333,770	1,440,472
56017083	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,626,360	1,756,469
56017084	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,037,840	2,200,867
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017117	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	935,970	1,010,848
56017119	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,144,200	1,235,736
56017120	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,465,590	1,582,837
56017150	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	1,873,090	2,022,937
56017121	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,241,230	2,420,528
56017123	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	2,669,940	2,883,535
56017124	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,219,380	3,476,930
56017126	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	4,144,520	4,476,082
56017128	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	5,042,730	5,446,148
56017129	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	6,319,340	6,824,887

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017087	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV*	mét	329,660	356,033
56017089	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV*	mét	397,220	428,998
56017090	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV*	mét	512,240	553,219
56017151	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV*	mét	643,510	694,991
56017091	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV*	mét	764,080	825,206
56017093	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV*	mét	904,480	976,838
56017094	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,080,490	1,166,929
56017096	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,358,850	1,467,558
56017098	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,680,090	1,814,497
56017099	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,096,560	2,264,285
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017132	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,089,890	1,177,081
56017134	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,307,530	1,412,132
56017135	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,646,040	1,777,723
56017152	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,068,200	2,233,656
56017136	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,520,010	2,721,611
56017138	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	2,961,550	3,198,474
56017139	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,530,950	3,813,426
56017141	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	4,401,220	4,753,318
56017143	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	5,311,670	5,736,604
56017144	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	6,550,230	7,074,248

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005069	CXV-25 - 12/20(24)kV	mét	162,050	175,014
56005070	CXV-35 - 12/20(24)kV	mét	210,080	226,886
56005071	CXV-50 - 12/20(24)kV	mét	273,790	295,693
56005072	CXV-70 - 12/20(24)kV	mét	373,980	403,898
56005073	CXV-95 - 12/20(24)kV	mét	501,270	541,372
56005074	CXV-120 - 12/20(24)kV	mét	621,990	671,749
56005075	CXV-150 - 12/20(24)kV	mét	750,250	810,270
56005077	CXV-185 - 12/20(24)kV	mét	925,850	999,918
56005078	CXV-240 - 12/20(24)kV	mét	1,197,780	1,293,602
56005081	CXV-300 - 12/20(24)kV	mét	1,488,120	1,607,170
56005082	CXV-400 - 12/20(24)kV	mét	1,881,070	2,031,556
56005083	CXV-500 - 12/20(24)kV	mét	2,465,970	2,663,248
Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005470	CX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	176,590	190,717
56005471	CX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	226,910	245,063
56005473	CX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	290,480	313,718
56005474	CX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	393,520	425,002
56005475	CX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	520,370	562,000
56005476	CX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	641,080	692,366
56005477	CX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	771,360	833,069
56005479	CX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	949,230	1,025,168
56005480	CX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	1,223,740	1,321,639
56005483	CX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	1,516,050	1,637,334
56005484	CX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	1,913,550	2,066,634
56005485	CX1V-500 - 12/20(24)kV	mét	2,480,300	2,678,724

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56007998	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	mét	177,020	191,182
56007999	CX1V/WBC-35 - 12/20(24) kV	mét	227,330	245,516
56008000	CX1V/WBC-50 - 12/20(24) kV	mét	291,470	314,788
56008001	CX1V/WBC-70 - 12/20(24) kV	mét	394,650	426,222
56008002	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	mét	521,640	563,371
56008003	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	mét	642,500	693,900
56008004	CX1V/WBC-150 - 12/20(24) kV	mét	773,640	835,531
56008005	CX1V/WBC-185 - 12/20(24) kV	mét	951,650	1,027,782
56008006	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	mét	1,227,300	1,325,484
56008007	CX1V/WBC-300 - 12/20(24) kV	mét	1,520,330	1,641,956
56008008	CX1V/WBC-400 - 12/20(24) kV	mét	2,013,880	2,174,990
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005138	CXV/S-25 - 12/20(24) kV	mét	245,010	264,611
56005140	CXV/S-35 - 12/20(24) kV	mét	297,750	321,570
56005143	CXV/S-50 - 12/20(24) kV	mét	369,280	398,822
56005146	CXV/S-70 - 12/20(24) kV	mét	473,320	511,186
56005147	CXV/S-95 - 12/20(24) kV	mét	604,170	652,504
56005149	CXV/S-120 - 12/20(24) kV	mét	724,180	782,114
56005152	CXV/S-150 - 12/20(24) kV	mét	862,560	931,565
56005154	CXV/S-185 - 12/20(24) kV	mét	1,037,590	1,120,597
56005157	CXV/S-240 - 12/20(24) kV	mét	1,310,530	1,415,372
56005160	CXV/S-300 - 12/20(24) kV	mét	1,604,710	1,733,087
56005163	CXV/S-400 - 12/20(24) kV	mét	2,016,890	2,178,241
56005165	CXV/S-500 - 12/20(24) kV	mét	2,511,730	2,712,668

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005169	CXV/SE-3x25 - 12/20(24) kV	mét	784,190	846,925
56005170	CXV/SE-3x35 - 12/20(24) kV	mét	942,820	1,018,246
56005172	CXV/SE-3x50 - 12/20(24) kV	mét	1,145,910	1,237,583
56005173	CXV/SE-3x70 - 12/20(24) kV	mét	1,488,540	1,607,623
56005174	CXV/SE-3x95 - 12/20(24) kV	mét	1,893,740	2,045,239
56005175	CXV/SE-3x120 - 12/20(24) kV	mét	2,264,610	2,445,779
56005176	CXV/SE-3x150 - 12/20(24) kV	mét	2,701,590	2,917,717
56005178	CXV/SE-3x185 - 12/20(24) kV	mét	3,244,330	3,503,876
56005179	CXV/SE-3x240 - 12/20(24) kV	mét	4,080,530	4,406,972
56005182	CXV/SE-3x300 - 12/20(24) kV	mét	4,975,300	5,373,324
56005183	CXV/SE-3x400 - 12/20(24) kV	mét	6,241,510	6,740,831
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005186	CXV/S/DATA-25 - 12/20(24) kV	mét	305,140	329,551
56005187	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24) kV	mét	365,010	394,211
56005188	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24) kV	mét	438,420	473,494
56005190	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24) kV	mét	552,570	596,776
56005192	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24) kV	mét	687,400	742,392
56005193	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24) kV	mét	812,680	877,694
56005194	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24) kV	mét	1,004,530	1,084,892
56005198	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24) kV	mét	1,136,510	1,227,431
56005199	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24) kV	mét	1,446,650	1,562,382
56005204	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24) kV	mét	1,722,150	1,859,922
56005205	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24) kV	mét	2,147,160	2,318,933
56005206	CXV/S/DATA-500 - 12/20(24) kV	mét	2,653,990	2,866,309

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	904,760	977,141
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,077,930	1,164,164
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,303,120	1,407,370
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,660,720	1,793,578
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,087,150	2,254,122
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	2,468,280	2,665,742
56005225	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	3,067,310	3,312,695
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	3,483,500	3,762,180
56005232	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	4,501,410	4,861,523
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	5,344,600	5,772,168
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	6,652,990	7,185,229
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005247	CXV/S/AWA-25 - 12/20(24)kV	mét	311,700	336,636
56005248	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV	mét	372,710	402,527
56005250	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	442,120	477,490
56005251	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	574,530	620,492
56005252	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	709,930	766,724
56005253	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	835,490	902,329
56005254	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	1,027,040	1,109,203
56005256	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	1,159,880	1,252,670
56005257	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	1,474,010	1,591,931
56005260	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	1,777,310	1,919,495

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005261	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	2,204,030	2,380,352
56005262	CXV/S/AWA-500 - 12/20(24)kV	mét	2,712,710	2,929,727
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005264	CXV/SE/SWA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,071,360	1,157,069
56005265	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,240,540	1,339,783
56005267	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,459,470	1,576,228
56005268	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,798,830	1,942,736
56005269	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,303,080	2,487,326
56005270	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	2,760,030	2,980,832
56005271	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	3,342,380	3,609,770
56005273	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	3,807,730	4,112,348
56005274	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	4,747,120	5,126,890
56005277	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	5,631,920	6,082,474
56005278	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	6,904,550	7,456,914

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56005512	AV-16 - 0,6/1kV	mét	10,640	11,491
56005513	AV-25 - 0,6/1kV	mét	14,970	16,168
56005514	AV-35 - 0,6/1kV	mét	19,520	21,082
56005515	AV-50 - 0,6/1kV	mét	27,290	29,473
56005506	AV-70 - 0,6/1kV	mét	36,850	39,798
56005516	AV-95 - 0,6/1kV	mét	50,090	54,097
56005507	AV-120 - 0,6/1kV	mét	60,890	65,761
56005517	AV-150 - 0,6/1kV	mét	78,300	84,564
56005519	AV-185 - 0,6/1kV	mét	95,880	103,550
56005521	AV-240 - 0,6/1kV	mét	121,310	131,015
56005508	AV-300 - 0,6/1kV	mét	151,830	163,976
56005524	AV-400 - 0,6/1kV	mét	192,070	207,436
56005525	AV-500 - 0,6/1kV	mét	242,010	261,371
Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV				
53006212	LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV	mét	15,640	16,891
53002235	LV-ABC-2x11 - 0,6/1kV	mét	17,020	18,382
53002236	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	mét	22,250	24,030
53002239	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	mét	29,340	31,687
53002242	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	mét	37,430	40,424
53002245	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	mét	54,730	59,108
53002247	LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV	mét	72,010	77,771
53002251	LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV	mét	92,560	99,965
53002254	LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV	mét	117,150	126,522
53002257	LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV	mét	140,860	152,129

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV				
53002260	LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV	mét	32,180	34,754
53002262	LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV	mét	42,680	46,094
53002264	LV-ABC-3x35 - 0,6/1kV	mét	54,730	59,108
53002266	LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV	mét	75,840	81,907
53002268	LV-ABC-3x70 - 0,6/1kV	mét	103,550	111,834
53002270	LV-ABC-3x95 - 0,6/1kV	mét	138,110	149,159
53002273	LV-ABC-3x120 - 0,6/1kV	mét	172,970	186,808
53002275	LV-ABC-3x150 - 0,6/1kV	mét	208,550	225,234
Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV				
53002278	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	mét	42,110	45,479
53002281	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	mét	56,430	60,944
53002284	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	mét	72,310	78,095
53002287	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	mét	98,110	105,959
53002291	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	mét	137,110	148,079
53002293	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	mét	180,930	195,404
53002295	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	mét	229,090	247,417
53002298	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	mét	276,380	298,490

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56005867	AXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	10,660	11,513
56005950	AXV-16 - 0,6/1kV	mét	13,610	14,699
56005952	AXV-25 - 0,6/1kV	mét	18,720	20,218
56005954	AXV-35 - 0,6/1kV	mét	23,520	25,402
56005958	AXV-50 - 0,6/1kV	mét	31,910	34,463
56005961	AXV-70 - 0,6/1kV	mét	42,670	46,084
56005963	AXV-95 - 0,6/1kV	mét	54,990	59,389
56005965	AXV-120 - 0,6/1kV	mét	69,790	75,373
56005967	AXV-150 - 0,6/1kV	mét	82,100	88,668
56005970	AXV-185 - 0,6/1kV	mét	102,340	110,527
56005973	AXV-240 - 0,6/1kV	mét	127,630	137,840
56005978	AXV-300 - 0,6/1kV	mét	158,500	171,180
56005984	AXV-400 - 0,6/1kV	mét	199,370	215,320
56005987	AXV-500 - 0,6/1kV	mét	250,200	270,216
56005990	AXV-630 - 0,6/1kV	mét	319,720	345,298
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006116	AXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	45,660	49,313
56006118	AXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	58,500	63,180
56006119	AXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	70,310	75,935
56006212	AXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	87,170	94,144
56006215	AXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	110,910	119,783
56006217	AXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	139,820	151,006
56006219	AXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	187,820	202,846
56006221	AXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	213,380	230,450
56006225	AXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	256,290	276,793

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006227	AXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	318,050	343,494
56006232	AXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	396,900	428,652
56006235	AXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	498,720	538,618
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56005993	AXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	55,130	59,540
56005994	AXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	72,510	78,311
56005995	AXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	86,000	92,880
56005996	AXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	112,320	121,306
56005997	AXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	146,050	157,734
56005998	AXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	190,400	205,632
56005999	AXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	248,000	267,840
56006000	AXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	287,820	310,846
56006002	AXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	349,690	377,665
56006123	AXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	439,320	474,466
56006005	AXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	536,860	579,809
56006006	AXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	678,770	733,072
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006124	AXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	66,930	72,284
56006126	AXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	88,200	95,256
56006129	AXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	106,750	115,290
56006132	AXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	141,250	152,550
56006135	AXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	187,550	202,554
56006137	AXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	244,360	263,909
56006139	AXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	310,390	335,221

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006141	AXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	376,140	406,231
56006145	AXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	454,500	490,860
56006147	AXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	573,310	619,175
56006153	AXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	708,080	764,726
56006156	AXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	880,720	951,178

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006184	AXV/DATA-16 - 0,6/1kV	mét	43,850	47,358
56006185	AXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	53,580	57,866
56006186	AXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	60,830	65,696
56006188	AXV/DATA-50- 0,6/1kV	mét	72,900	78,732
56006189	AXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	83,150	89,802
56006190	AXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	100,770	108,832
56006191	AXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	124,250	134,190
56006192	AXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	139,170	150,304
56006194	AXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	159,540	172,303
56006195	AXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	193,400	208,872
56006198	AXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	232,700	251,316
56006199	AXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	284,840	307,627
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006009	AXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	66,410	71,723
56006010	AXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	84,300	91,044
56006011	AXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	98,830	106,736
56006162	AXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	116,740	126,079
56006013	AXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	146,320	158,026
56006014	AXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	181,980	196,538
56006015	AXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	269,790	291,373
56006016	AXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	301,700	325,836
56006018	AXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	356,820	385,366
56006019	AXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	431,790	466,333
56006022	AXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	530,110	572,519
56006023	AXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	651,910	704,063

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006026	AXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	78,200	84,456
56006028	AXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	99,870	107,860
56006030	AXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	115,180	124,394
56006033	AXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	144,230	155,768
56006036	AXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	184,710	199,487
56006038	AXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	237,360	256,349
56006040	AXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	338,410	365,483
56006042	AXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	385,750	416,610
56006046	AXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	460,470	497,308
56006048	AXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	567,220	612,598
56006053	AXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	682,260	736,841
56006056	AXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	848,670	916,564
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo - TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006164	AXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	82,100	88,668
56006165	AXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	114,660	123,833
56006166	AXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	137,110	148,079
56006168	AXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	178,870	193,180
56006169	AXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	230,230	248,648
56006170	AXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	329,190	355,525
56006171	AXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	391,720	423,058
56006172	AXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	492,370	531,760
56006174	AXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	579,270	625,612
56006175	AXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	723,500	781,380
56006178	AXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	878,120	948,370
56006179	AXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,096,560	1,184,285

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	65,120	70,330
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	90,020	97,222
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	108,440	117,115
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	164,720	177,898
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	171,210	184,907
56008036	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	211,680	228,614
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	218,820	236,326
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	300,530	324,572
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	314,290	339,433
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	369,400	398,952
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	383,940	414,655
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	439,060	474,185
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	456,960	493,517
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	521,160	562,853
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	535,430	578,264
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	651,000	703,080
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	674,480	728,438
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	695,750	751,410
56013611	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	789,790	852,973
56008049	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	815,590	880,837
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	976,700	1,054,836
56008051	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	1,012,760	1,093,781

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56007697	AX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	63,070	68,116
56007700	AX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	68,620	74,110
56007704	AX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	80,820	87,286
56007709	AX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	95,930	103,604
56007712	AX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	114,640	123,811
56007715	AX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	131,680	142,214
56007719	AX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	150,680	162,734
56007724	AX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	166,900	180,252
56007728	AX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	200,170	216,184
56007734	AX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	236,910	255,863
56007739	AX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	272,400	294,192
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC - Theo TCVN 5935-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006312	AX1V/WBC-25 - 12/20(24)kV	mét	63,190	68,245
56006314	AX1V/WBC-35 - 12/20(24)kV	mét	72,980	78,818
56006316	AX1V/WBC-50 - 12/20(24)kV	mét	85,990	92,869
56006320	AX1V/WBC-70 - 12/20(24)kV	mét	102,490	110,689
56006322	AX1V/WBC-95 - 12/20(24)kV	mét	121,070	130,756
56008068	AX1V/WBC-120 - 12/20(24)kV	mét	139,400	150,552
56006326	AX1V/WBC-150 - 12/20(24)kV	mét	156,600	169,128
56006330	AX1V/WBC-185 - 12/20(24)kV	mét	181,750	196,290
56006332	AX1V/WBC-240 - 12/20(24)kV	mét	217,400	234,792
56006336	AX1V/WBC-300 - 12/20(24)kV	mét	257,530	278,132
56006340	AX1V/WBC-400 - 12/20(24)kV	mét	311,500	336,420

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006363	AXV/S-25 - 12/20(24)kV	mét	129,270	139,612
56006365	AXV/S-35 - 12/20(24)kV	mét	139,890	151,081
56006368	AXV/S-50 - 12/20(24)kV	mét	155,150	167,562
56006371	AXV/S-70 - 12/20(24)kV	mét	175,060	189,065
56006373	AXV/S-95 - 12/20(24)kV	mét	199,290	215,233
56006375	AXV/S-120 - 12/20(24)kV	mét	219,480	237,038
56006378	AXV/S-150 - 12/20(24)kV	mét	247,010	266,771
56006381	AXV/S-185 - 12/20(24)kV	mét	273,790	295,693
56006384	AXV/S-240 - 12/20(24)kV	mét	313,590	338,677
56006388	AXV/S-300 - 12/20(24)kV	mét	360,120	388,930
56006391	AXV/S-400 - 12/20(24)kV	mét	419,820	453,406
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56007854	AXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV	mét	522,900	564,732
56007857	AXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV	mét	595,760	643,421
56007859	AXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV	mét	675,500	729,540
56007861	AXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV	mét	745,980	805,658
56007863	AXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV	mét	845,320	912,946
56007867	AXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV	mét	941,370	1,016,680
56007869	AXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,073,780	1,159,682
56007874	AXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,223,540	1,321,423
56007877	AXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,425,070	1,539,076

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/ DATA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006451	AXV/S/ DATA-50 - 12/20(24)kV	mét	219,180	236,714
56006452	AXV/S/ DATA-70 - 12/20(24)kV	mét	243,860	263,369
56006453	AXV/S/ DATA-95 - 12/20(24)kV	mét	271,560	293,285
56006454	AXV/S/ DATA-120 - 12/20(24)kV	mét	296,090	319,777
56006456	AXV/S/ DATA-150 - 12/20(24)kV	mét	326,460	352,577
56006457	AXV/S/ DATA-185 - 12/20(24)kV	mét	358,610	387,299
56006459	AXV/S/ DATA-240 - 12/20(24)kV	mét	403,510	435,791
56006461	AXV/S/ DATA-300 - 12/20(24)kV	mét	456,930	493,484
56006462	AXV/S/ DATA-400 - 12/20(24)kV	mét	526,350	568,458
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/ DSTA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006400	AXV/SE/ DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	672,510	726,311
56006401	AXV/SE/ DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	748,060	807,905
56006402	AXV/SE/ DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	848,910	916,823
56006403	AXV/SE/ DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	926,410	1,000,523
56006405	AXV/SE/ DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,063,160	1,148,213
56006406	AXV/SE/ DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,216,060	1,313,345
56006407	AXV/SE/ DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,392,160	1,503,533
56006409	AXV/SE/ DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,552,690	1,676,905
56006411	AXV/SE/ DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,773,370	1,915,240
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/ AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006417	AXV/S/ AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	234,150	252,882
56006418	AXV/S/ AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	268,110	289,559

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006419	AXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	296,240	319,939
56006420	AXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	320,920	346,594
56006422	AXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	359,820	388,606
56006423	AXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	384,960	415,757
56006425	AXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	435,530	470,372
56006427	AXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	517,060	558,425
56006428	AXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	583,340	630,007
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006434	AXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	806,260	870,761
56006435	AXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	892,300	963,684
56006436	AXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,033,830	1,116,536
56006437	AXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,161,150	1,254,042
56006439	AXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,304,630	1,409,000
56006440	AXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,413,100	1,526,148
56006442	AXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,594,430	1,721,984
56006444	AXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,770,080	1,911,686
56006445	AXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	2,003,170	2,163,424
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56012853	AsXV-25/4.2 - 12/20(24)kV	mét	59,480	64,238
56012854	AsXV-35/6.2 - 12/20(24)kV	mét	71,810	77,555
56011532	AsXV-50/8 - 12/20(24)kV	mét	81,650	88,182
56011533	AsXV-70/11 - 12/20(24)kV	mét	93,430	100,904

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56011534	AsXV-95/16 - 12/20(24)kV	mét	115,740	124,999
56007637	AsXV-120/19 - 12/20(24)kV	mét	136,970	147,928
56012858	AsXV-150/19 - 12/20(24)kV	mét	152,340	164,527
56012861	AsXV-185/24 - 12/20(24)kV	mét	177,570	191,776
56012862	AsXV-185/29 - 12/20(24)kV	mét	177,430	191,624
56012482	AsXV-240/32 - 12/20(24)kV	mét	214,870	232,060
56012867	AsXV-300/39 - 12/20(24)kV	mét	253,540	273,823

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cầu dao 2 pha				
51000027	CD 15A-2P	cái	45,220	48,838
51000000	CD 20A-2P	cái	52,350	56,538
51000001	CD 30A-2P	cái	61,170	66,064
51000002	CD 60A-2P	cái	114,780	123,962
51000003	CD 100A-2P	cái	208,460	225,137
Cầu dao 3 pha				
51000004	CD 30A-3P	cái	72,190	77,965
51000005	CD 60A-3P	cái	135,520	146,362
51000006	CD 100A-3P	cái	245,980	265,658
Cầu dao 2 pha đảo				
51000007	CDD 20A-2P	cái	62,580	67,586
51000008	CDD 30A-2P	cái	118,760	128,261
51000009	CDD 60A-2P	cái	145,750	157,410
Cầu dao 3 pha đảo				
51000028	CDD 20A-3P	cái	112,150	121,122
51000010	CDD 30A-3P	cái	138,540	149,623
51000011	CDD 60A-3P	cái	209,640	226,411
Phụ kiện ống lườn				
60000093	Loại nối F16	cái	920	994
60000094	Loại nối F20	cái	1,450	1,566
60000095	Loại nối F25	cái	2,330	2,516
60000096	Loại nối F32	cái	3,540	3,823

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000142	ĐẾ ÂM ĐƠN	cái	9,720	10,498
60000046	ĐẾ ÂM ĐÔI	cái	15,960	17,237
60000025	NỐI CHỮ L CAE 244/16	cái	1,830	1,976
60000012	NỐI CHỮ L CAE 244/20	cái	2,850	3,078
60000026	NỐI CHỮ L CAE 244/25	cái	4,900	5,292
60000017	NỐI CHỮ L CAE 244/32	cái	7,520	8,122
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/20N	cái	5,350	5,778
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/25N	cái	9,390	10,141
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/32N	cái	14,230	15,368
60000030	NỐI CHỮ T CAE 246/16	cái	2,490	2,689
60000022	NỐI CHỮ T CAE 246/20	cái	4,400	4,752
60000031	NỐI CHỮ T CAE 246/25	cái	7,380	7,970
60000020	NỐI CHỮ T CAE 246/32	cái	10,410	11,243
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	cái	8,860	9,569
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	cái	13,380	14,450
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	cái	16,030	17,312
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE 20-16	cái	1,500	1,620
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE 25-20	cái	2,280	2,462
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-20	cái	2,970	3,208
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-25	cái	3,830	4,136
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/16	cái	1,190	1,285
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/20	cái	1,400	1,512
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/25	cái	2,350	2,538
60000007	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/32	cái	3,510	3,791
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/16	cái	2,130	2,300

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/20	cái	2,610	2,819
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/25	cái	3,360	3,629
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/32	cái	6,400	6,912
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/16/1	cái	11,030	11,912
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/20/1	cái	11,620	12,550
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/25/1	cái	12,190	13,165
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/16/2	cái	11,030	11,912
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/20/2	cái	11,620	12,550
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/25/2	cái	12,190	13,165
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/16/2A	cái	11,030	11,912
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/20/2A	cái	11,620	12,550
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/25/2A	cái	12,190	13,165
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/16/3	cái	11,030	11,912
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/20/3	cái	11,620	12,550
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/25/3	cái	12,190	13,165
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/16/4	cái	11,780	12,722
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/20/4	cái	12,520	13,522
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/25/4	cái	13,260	14,321
Ống luồn đàn hồi				
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	253,980	274,298
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	352,730	380,948
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-25	cuộn	393,000	424,440
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	cuộn	414,080	447,206

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Ống luồn thẳng				
51000015	Ống luồn cứng F16	ống	27,170	29,344
51000017	Ống luồn cứng F20	ống	34,610	37,379
51000019	Ống luồn cứng F25	ống	46,840	50,587
51000021	Ống luồn cứng F32	ống	68,630	74,120
51000016	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	31,530	34,052
51000018	Ống luồn cứng F20-1250N-CA20H	ống	42,170	45,544
51000020	Ống luồn cứng F25-1250N-CA25H	ống	55,350	59,778
51000022	Ống luồn cứng F32-1250N-CA32H	ống	80,370	86,800

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

Dòng sản phẩm

CHỐNG CHÁY CHẬM CHÁY

ít khói, không Halogen



GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG CHÁY NỔ DO CHẠP ĐIỆN

Cáp chậm cháy, chống cháy (FR) có đặc tính ít khói, không phát sinh khí độc (Halogen), giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra các sự cố hỏa hoạn được CADIVI nghiên cứu phát triển đáp ứng nhu cầu an toàn sử dụng điện ngày càng cao trong bối cảnh thời tiết khắc nghiệt với những đợt nắng nóng gay gắt kéo dài hiện nay.

Sản phẩm đã được cấp chứng nhận Hợp quy (CR) theo tiêu chuẩn Châu Âu với các ưu điểm nổi bật:

- ▶ Sản phẩm sử dụng vật liệu cách điện XLPO thân thiện với môi trường (ECO-friendly) với tính năng chậm cháy, phát sinh ít khói trong quá trình cháy, giảm thiểu ảnh hưởng của khói đến tầm nhìn trong quá trình cứu hộ, sơ tán người khỏi đám cháy theo tiêu chuẩn IEC 61034. Đồng thời, cáp không phát sinh khí độc, khí acid, khí halogen, giảm thiểu tác hại đến sức khỏe con người trong đám cháy, giảm thiểu thiệt hại do ăn mòn gây ra dẫn đến hư hại kết cấu thép, thiết bị điện, điện tử..., đạt tiêu chuẩn IEC 60754-1/2. Ngoài ra, vật liệu cách điện XLPO của sản phẩm có đặc tính chống cháy lan khi hỏa hoạn, đạt tiêu chuẩn IEC 60332-3-22/24.
- ▶ Ruột dẫn của cáp được sản xuất bằng đồng nguyên chất, độ dẫn điện cao.
- ▶ Cáp với đường kính nhỏ gọn, trọng lượng thấp giúp thi công lắp đặt dễ dàng. Sản phẩm có thể thay thế được cho các loại cáp cùng tính năng; nhưng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tiêu chuẩn về cách điện và tính năng chống cháy lan, chậm cháy, giúp tăng hiệu quả kinh tế khi sử dụng sản phẩm.

Cáp chậm cháy, chống cháy (FR) phù hợp sử dụng trong các công trình có yêu cầu cao về an toàn phòng cháy chữa cháy; an toàn về phòng chống cháy nổ, giảm thiểu thiệt hại do ăn mòn gây ra khi xảy ra cháy như: hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm tại các công trình: tòa nhà, cao ốc, sân bay, nhà ga tàu điện ngầm, hầm đường bộ, nhà máy lọc dầu, kho, bãi...; các công trình phục vụ ngành công nghiệp dầu khí, nhà máy điện, công trình công nghiệp, công ty sản xuất, lắp ráp thiết bị điện - điện tử công nghiệp.

Trong tương lai, CADIVI cam kết mang đến những sản phẩm chất lượng cho người tiêu dùng toàn quốc, cùng chung tay kiến tạo nên những thay đổi tích cực, đóng góp vào tương lai phát triển bền vững của Việt Nam.

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003522	CV/FR-1 -0,6/1kV	mét	9,860	10,649
56003524	CV/FR-1.5 -0,6/1kV	mét	12,830	13,856
56003526	CV/FR-2.5 -0,6/1kV	mét	17,260	18,641
56003529	CV/FR-4 -0,6/1kV	mét	26,180	28,274
56003532	CV/FR-6 -0,6/1kV	mét	35,430	38,264
56003571	CV/FR-10 -0,6/1kV	mét	54,620	58,990
56003574	CV/FR-16 -0,6/1kV	mét	85,470	92,308
56003576	CV/FR-25 -0,6/1kV	mét	131,750	142,290
56003577	CV/FR-35 -0,6/1kV	mét	177,890	192,121
56003544	CV/FR-50 -0,6/1kV	mét	244,710	264,287
56003581	CV/FR-70 -0,6/1kV	mét	340,890	368,161
56003582	CV/FR-95 -0,6/1kV	mét	466,280	503,582
56003584	CV/FR-120 -0,6/1kV	mét	606,900	655,452
56003585	CV/FR-150 -0,6/1kV	mét	719,860	777,449
56003587	CV/FR-185 -0,6/1kV	mét	895,510	967,151
56003589	CV/FR-240 -0,6/1kV	mét	1,167,170	1,260,544
56003592	CV/FR-300 -0,6/1kV	mét	1,456,970	1,573,528
56003595	CV/FR-400 -0,6/1kV	mét	1,865,200	2,014,416
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003631	CXV/FR-1x1 -0,6/1kV	mét	13,510	14,591
56003635	CXV/FR-1x1.5 -0,6/1kV	mét	16,010	17,291
56003638	CXV/FR-1x2.5 -0,6/1kV	mét	21,980	23,738
56003642	CXV/FR-1x4 -0,6/1kV	mét	29,930	32,324
56003647	CXV/FR-1x6 -0,6/1kV	mét	39,180	42,314
56003651	CXV/FR-1x10 -0,6/1kV	mét	58,060	62,705

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003944	CXV/FR-1x16 -0,6/1kV	mét	89,370	96,520
56003948	CXV/FR-1x25 -0,6/1kV	mét	139,470	150,628
56003950	CXV/FR-1x35 -0,6/1kV	mét	180,720	195,178
56003954	CXV/FR-1x50 -0,6/1kV	mét	247,270	267,052
56003959	CXV/FR-1x70 -0,6/1kV	mét	349,970	377,968
56003961	CXV/FR-1x95 -0,6/1kV	mét	479,960	518,357
56003966	CXV/FR-1x120 -0,6/1kV	mét	645,450	697,086
56003969	CXV/FR-1x150 -0,6/1kV	mét	745,370	805,000
56003973	CXV/FR-1x185 -0,6/1kV	mét	930,320	1,004,746
56003978	CXV/FR-1x240 -0,6/1kV	mét	1,221,560	1,319,285
56003986	CXV/FR-1x300 -0,6/1kV	mét	1,522,500	1,644,300
56003992	CXV/FR-1x400 -0,6/1kV	mét	1,874,490	2,024,449
56003994	CXV/FR-1x500 -0,6/1kV	mét	2,431,430	2,625,944
56003996	CXV/FR-1x630 -0,6/1kV	mét	3,138,540	3,389,623
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003720	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV	mét	38,360	41,429
56003726	CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV	mét	44,310	47,855
56003732	CXV/FR-2x2.5 -0,6/1kV	mét	57,810	62,435
56003741	CXV/FR-2x4 -0,6/1kV	mét	78,220	84,478
56003750	CXV/FR-2x6 -0,6/1kV	mét	99,670	107,644
56004002	CXV/FR-2x10 -0,6/1kV	mét	142,450	153,846
56004005	CXV/FR-2x16 -0,6/1kV	mét	205,180	221,594
56004007	CXV/FR-2x25 -0,6/1kV	mét	300,730	324,788
56004008	CXV/FR-2x35 -0,6/1kV	mét	394,850	426,438
56004011	CXV/FR-2x50 -0,6/1kV	mét	524,510	566,471

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004013	CXV/FR-2x70 -0,6/1kV	mét	717,390	774,781
56004014	CXV/FR-2x95 -0,6/1kV	mét	967,620	1,045,030
56004016	CXV/FR-2x120 -0,6/1kV	mét	1,308,310	1,412,975
56004017	CXV/FR-2x150 -0,6/1kV	mét	1,542,650	1,666,062
56004019	CXV/FR-2x185 -0,6/1kV	mét	1,908,110	2,060,759
56004021	CXV/FR-2x240 -0,6/1kV	mét	2,476,350	2,674,458
56004025	CXV/FR-2x300 -0,6/1kV	mét	3,085,020	3,331,822
56004027	CXV/FR-2x400 -0,6/1kV	mét	3,888,950	4,200,066
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003768	CXV/FR-3x1 -0,6/1kV	mét	47,230	51,008
56003774	CXV/FR-3x1.5 -0,6/1kV	mét	54,800	59,184
56003780	CXV/FR-3x2.5 -0,6/1kV	mét	73,880	79,790
56003789	CXV/FR-3x4 -0,6/1kV	mét	101,350	109,458
56003798	CXV/FR-3x6 -0,6/1kV	mét	131,270	141,772
56004030	CXV/FR-3x10 -0,6/1kV	mét	192,150	207,522
56004033	CXV/FR-3x16 -0,6/1kV	mét	283,310	305,975
56004035	CXV/FR-3x25 -0,6/1kV	mét	428,270	462,532
56004000	CXV/FR-3x35 -0,6/1kV	mét	563,810	608,915
56004038	CXV/FR-3x50 -0,6/1kV	mét	758,240	818,899
56004040	CXV/FR-3x70 -0,6/1kV	mét	1,046,080	1,129,766
56004041	CXV/FR-3x95 -0,6/1kV	mét	1,419,820	1,533,406
56004043	CXV/FR-3x120 -0,6/1kV	mét	1,903,250	2,055,510
56004044	CXV/FR-3x150 -0,6/1kV	mét	2,274,170	2,456,104
56004046	CXV/FR-3x185 -0,6/1kV	mét	2,797,870	3,021,700
56004048	CXV/FR-3x240 -0,6/1kV	mét	3,619,200	3,908,736

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004052	CXV/FR-3x300 -0,6/1kV	mét	4,527,980	4,890,218
56004054	CXV/FR-3x400 -0,6/1kV	mét	5,752,510	6,212,711
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003815	CXV/FR-4x1 -0,6/1kV	mét	58,420	63,094
56003821	CXV/FR-4x1.5 -0,6/1kV	mét	68,910	74,423
56003828	CXV/FR-4x2.5 -0,6/1kV	mét	89,180	96,314
56003837	CXV/FR-4x4 -0,6/1kV	mét	128,200	138,456
56003846	CXV/FR-4x6 -0,6/1kV	mét	167,500	180,900
56003856	CXV/FR-4x10 -0,6/1kV	mét	245,850	265,518
56004059	CXV/FR-4x16 -0,6/1kV	mét	370,520	400,162
56004061	CXV/FR-4x25 -0,6/1kV	mét	554,580	598,946
56004063	CXV/FR-4x35 -0,6/1kV	mét	735,860	794,729
56004067	CXV/FR-4x50 -0,6/1kV	mét	998,240	1,078,099
56004070	CXV/FR-4x70 -0,6/1kV	mét	1,382,050	1,492,614
56004072	CXV/FR-4x95 -0,6/1kV	mét	1,895,960	2,047,637
56004074	CXV/FR-4x120 -0,6/1kV	mét	2,527,530	2,729,732
56004075	CXV/FR-4x150 -0,6/1kV	mét	2,998,300	3,238,164
56004077	CXV/FR-4x185 -0,6/1kV	mét	3,721,260	4,018,961
56004079	CXV/FR-4x240 -0,6/1kV	mét	4,842,420	5,229,814
56004083	CXV/FR-4x300 -0,6/1kV	mét	6,021,970	6,503,728
56004085	CXV/FR-4x400 -0,6/1kV	mét	7,698,970	8,314,888
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56011736	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 -0,6/1kV	mét	90,830	98,096
56003879	CXV/FR-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	120,610	130,259

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	157,990	170,629
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	226,970	245,128
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	351,630	379,760
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	511,510	552,431
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	648,150	700,002
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	692,640	748,051
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	895,730	967,388
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	940,630	1,015,880
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	1,229,040	1,327,363
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	1,289,040	1,392,163
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1,665,710	1,798,967
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1,761,090	1,901,977
56004109	CXV/FR-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	2,195,860	2,371,529
56004110	CXV/FR-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	2,338,620	2,525,710
56004001	CXV/FR-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	2,610,270	2,819,092
56004111	CXV/FR-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	2,739,610	2,958,779
56004112	CXV/FR-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	3,294,290	3,557,833
56004116	CXV/FR-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	4,246,000	4,585,680
56004117	CXV/FR-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	4,380,650	4,731,102
56004118	CXV/FR-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	4,573,110	4,938,959
56004121	CXV/FR-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	5,280,880	5,703,350
56004122	CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	5,458,440	5,895,115
56004126	CXV/FR-3x400+1x185 -0,6/1kV	mét	6,734,450	7,273,206
56004128	CXV/FR-3x400+1x240 -0,6/1kV	mét	7,012,150	7,573,122

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF - Theo TC UL 758 - 0.6/1kV - 600 V				
56013966	VCm/HR-LF-1.5 - 600 V	mét	8,820	9,526
56013967	VCm/HR-LF-2.5 - 600 V	mét	13,870	14,980
56013968	VCm/HR-LF-4 - 600 V	mét	21,320	23,026
56013969	VCm/HR-LF-6 - 600 V	mét	33,600	36,288
56013970	VCm/HR-LF-10- 600 V	mét	60,230	65,048
56013996	VCm/HR-LF-16- 600 V	mét	87,790	94,813
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600 V	mét	130,700	141,156
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600 V	mét	187,750	202,770
56013999	VCm/HR-LF-50- 600 V	mét	266,680	288,014
56014000	VCm/HR-LF-70- 600 V	mét	369,320	398,866
56014001	VCm/HR-LF-95- 600 V	mét	481,160	519,653
56014002	VCm/HR-LF-120- 600 V	mét	612,000	660,960
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600 V	mét	790,110	853,319
56014004	VCm/HR-LF-185- 600 V	mét	933,020	1,007,662
56014005	VCm/HR-LF-240- 600 V	mét	1,229,740	1,328,119
56014630	VCm/HR-LF-300 - 600 V	mét	1,528,880	1,651,190
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014610	CE/FRT-LSHF-1.5- 450/750V	mét	9,990	10,789
56014611	CE/FRT-LSHF-2.5 - 450/750V	mét	14,330	15,476
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	22,030	23,792
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	31,820	34,366
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	51,960	56,117
56014614	CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V	mét	79,640	86,011
56014615	CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V	mét	124,600	134,568
56014230	CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V	mét	171,130	184,820

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014616	CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V	mét	233,650	252,342
56014617	CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V	mét	330,980	357,458
56014618	CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V	mét	457,290	493,873
56014619	CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V	mét	591,730	639,068
56014620	CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V	mét	709,340	766,087
56014621	CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V	mét	885,470	956,308
56014631	CE/FRT-LSHF-240 - 450/750V	mét	1,158,210	1,250,867
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C - 0.6/1kV				
56002781	CV/FRT-1.5 - 0,6/1kV	mét	10,050	10,854
56002782	CV/FRT-2.5 - 0,6/1kV	mét	14,440	15,595
56002783	CV/FRT-4 - 0,6/1kV	mét	22,460	24,257
56002784	CV/FRT-6 - 0,6/1kV	mét	32,230	34,808
56002785	CV/FRT-10 - 0,6/1kV	mét	51,720	55,858
56002814	CV/FRT-16 - 0,6/1kV	mét	77,220	83,398
56002816	CV/FRT-25 - 0,6/1kV	mét	121,620	131,350
56002817	CV/FRT-35 - 0,6/1kV	mét	166,600	179,928
56002820	CV/FRT-50 - 0,6/1kV	mét	231,960	250,517
56002822	CV/FRT-70 - 0,6/1kV	mét	326,610	352,739
56002823	CV/FRT-95 - 0,6/1kV	mét	450,440	486,475
56002825	CV/FRT-120 - 0,6/1kV	mét	586,950	633,906
56002826	CV/FRT-150 - 0,6/1kV	mét	700,960	757,037
56002828	CV/FRT-185 - 0,6/1kV	mét	872,740	942,559
56002830	CV/FRT-240 - 0,6/1kV	mét	1,142,680	1,234,094
56002834	CV/FRT-300 - 0,6/1kV	mét	1,437,510	1,552,511
56002836	CV/FRT-400 - 0,6/1kV	mét	1,830,290	1,976,713

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C - 0.6/1kV				
56002837	CV/FRT-500 - 0,6/1kV	mét	2,339,200	2,526,336
56002838	CV/FRT-630 - 0,6/1kV	mét	3,007,750	3,248,370
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002839	CXV/FRT-1x1 - 0,6/1kV	mét	9,630	10,400
56002841	CXV/FRT-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	12,000	12,960
56002843	CXV/FRT-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	17,590	18,997
56002846	CXV/FRT-1x4 - 0,6/1kV	mét	25,290	27,313
56002849	CXV/FRT-1x6 - 0,6/1kV	mét	35,120	37,930
56002905	CXV/FRT-1x10 - 0,6/1kV	mét	54,910	59,303
56002908	CXV/FRT-1x16 - 0,6/1kV	mét	85,580	92,426
56002855	CXV/FRT-1x25 - 0,6/1kV	mét	131,320	141,826
56002910	CXV/FRT-1x35 - 0,6/1kV	mét	178,700	192,996
56002913	CXV/FRT-1x50 - 0,6/1kV	mét	233,860	252,569
56002915	CXV/FRT-1x70 - 0,6/1kV	mét	330,130	356,540
56002916	CXV/FRT-1x95 - 0,6/1kV	mét	466,200	503,496
56002918	CXV/FRT-1x120 - 0,6/1kV	mét	603,370	651,640
56002919	CXV/FRT-1x150 - 0,6/1kV	mét	715,910	773,183
56002921	CXV/FRT-1x185 - 0,6/1kV	mét	893,020	964,462
56002923	CXV/FRT-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,167,440	1,260,835
56002927	CXV/FRT-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,462,620	1,579,630
56002929	CXV/FRT-1x400 - 0,6/1kV	mét	1,861,050	2,009,934
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002856	CXV/FRT-2x1 - 0,6/1kV	mét	28,990	31,309
56002858	CXV/FRT-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	34,680	37,454

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002860	CXV/FRT-2x2.5 -0,6/1kV	mét	45,680	49,334
56002863	CXV/FRT-2x4 -0,6/1kV	mét	65,250	70,470
56002866	CXV/FRT-2x6 -0,6/1kV	mét	86,340	93,247
56002932	CXV/FRT-2x10 -0,6/1kV	mét	128,490	138,769
56002935	CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV	mét	192,390	207,781
56002937	CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV	mét	285,140	307,951
56002938	CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV	mét	380,110	410,519
56002941	CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV	mét	502,740	542,959
56002943	CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV	mét	698,800	754,704
56002944	CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV	mét	951,720	1,027,858
56002946	CXV/FRT-2x120 -0,6/1kV	mét	1,235,540	1,334,383
56002947	CXV/FRT-2x150 -0,6/1kV	mét	1,470,870	1,588,540
56002949	CXV/FRT-2x185 -0,6/1kV	mét	1,825,180	1,971,194
56002951	CXV/FRT-2x240 -0,6/1kV	mét	2,379,930	2,570,324
56002955	CXV/FRT-2x300 -0,6/1kV	mét	2,981,590	3,220,117
56002957	CXV/FRT-2x400 -0,6/1kV	mét	3,832,340	4,138,927
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002872	CXV/FRT-3x1 -0,6/1kV	mét	34,550	37,314
56002874	CXV/FRT-3x1.5 -0,6/1kV	mét	42,310	45,695
56002876	CXV/FRT-3x2.5 -0,6/1kV	mét	57,460	62,057
56002879	CXV/FRT-3x4 -0,6/1kV	mét	83,510	90,191
56002882	CXV/FRT-3x6 -0,6/1kV	mét	113,360	122,429
56002960	CXV/FRT-3x10 -0,6/1kV	mét	172,260	186,041
56002963	CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV	mét	269,790	291,373
56002965	CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV	mét	406,990	439,549

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002966	CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV	mét	546,540	590,263
56002969	CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV	mét	729,920	788,314
56002971	CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV	mét	1,025,610	1,107,659
56002972	CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV	mét	1,406,540	1,519,063
56002974	CXV/FRT-3x120 -0,6/1kV	mét	1,825,220	1,971,238
56002975	CXV/FRT-3x150 -0,6/1kV	mét	2,171,530	2,345,252
56002977	CXV/FRT-3x185 -0,6/1kV	mét	2,711,870	2,928,820
56002979	CXV/FRT-3x240 -0,6/1kV	mét	3,545,230	3,828,848
56002983	CXV/FRT-3x300 -0,6/1kV	mét	4,433,940	4,788,655
56002985	CXV/FRT-3x400 -0,6/1kV	mét	5,650,920	6,102,994
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002887	CXV/FRT-4x1 -0,6/1kV	mét	41,410	44,723
56002889	CXV/FRT-4x1.5 -0,6/1kV	mét	51,510	55,631
56002891	CXV/FRT-4x2.5 -0,6/1kV	mét	70,650	76,302
56002894	CXV/FRT-4x4 -0,6/1kV	mét	104,850	113,238
56002897	CXV/FRT-4x6 -0,6/1kV	mét	143,770	155,272
56002988	CXV/FRT-4x10 -0,6/1kV	mét	221,170	238,864
56002991	CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV	mét	358,730	387,428
56002993	CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV	mét	538,810	581,915
56002994	CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV	mét	726,560	784,685
56002997	CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV	mét	978,760	1,057,061
56002999	CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV	mét	1,380,970	1,491,448
56003000	CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV	mét	1,877,220	2,027,398
56003002	CXV/FRT-4x120 -0,6/1kV	mét	2,442,340	2,637,727
56003003	CXV/FRT-4x150 -0,6/1kV	mét	2,912,990	3,146,029

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56003005	CXV/FRT-4x185 -0,6/1kV	mét	3,628,300	3,918,564
56003007	CXV/FRT-4x240 -0,6/1kV	mét	4,744,170	5,123,704
56003011	CXV/FRT-4x300 -0,6/1kV	mét	5,935,080	6,409,886
56003013	CXV/FRT-4x400 -0,6/1kV	mét	7,568,530	8,174,012
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	97,150	104,922
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	134,030	144,752
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	201,450	217,566
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	323,980	349,898
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	478,560	516,845
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	615,000	664,200
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	659,230	711,968
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	844,010	911,531
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	889,140	960,271
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	1,182,060	1,276,625
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	1,242,720	1,342,138
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1,620,180	1,749,794
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1,717,330	1,854,716
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	2,139,770	2,310,952
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	2,279,280	2,461,622
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	2,552,270	2,756,452
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	2,688,820	2,903,926
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	3,146,880	3,398,630
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120 -0,6/1kV	mét	3,359,790	3,628,573

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	4,219,180	4,556,714
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	4,357,080	4,705,646
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	4,537,740	4,900,759
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	5,266,730	5,688,068
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	5,288,710	5,711,807
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185 -0,6/1kV	mét	6,493,180	7,012,634
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240 -0,6/1kV	mét	6,971,310	7,529,015

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56008503	CXE/FR-LSHF-1 -0.6/1kV	mét	14,790	15,973
56007444	CXE/FR-LSHF-1.5 -0.6/1kV	mét	17,260	18,641
56007945	CXE/FR-LSHF-2.5 -0.6/1kV	mét	23,210	25,067
56008508	CXE/FR-LSHF-4 -0.6/1kV	mét	32,150	34,722
56007448	CXE/FR-LSHF-6 -0.6/1kV	mét	41,450	44,766
56003493	CXE/FR-LSHF-10 -0.6/1kV	mét	60,160	64,973
56003498	CXE/FR-LSHF-16 -0.6/1kV	mét	92,930	100,364
56007307	CXE/FR-LSHF-25 -0.6/1kV	mét	144,530	156,092
56007308	CXE/FR-LSHF-35 -0.6/1kV	mét	184,630	199,400
56007309	CXE/FR-LSHF-50 -0.6/1kV	mét	253,490	273,769
56003506	CXE/FR-LSHF-70 -0.6/1kV	mét	357,190	385,765
56003507	CXE/FR-LSHF-95 -0.6/1kV	mét	488,710	527,807
56007310	CXE/FR-LSHF-120 -0.6/1kV	mét	654,660	707,033
56003511	CXE/FR-LSHF-150 -0.6/1kV	mét	760,710	821,567
56007313	CXE/FR-LSHF-185 -0.6/1kV	mét	943,870	1,019,380
56007314	CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV	mét	1,237,820	1,336,846
56003518	CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV	mét	1,541,660	1,664,993
56003520	CXE/FR-LSHF-400 -0.6/1kV	mét	1,925,930	2,080,004
56007295	CXE/FR-LSHF-500 -0.6/1kV	mét	2,442,610	2,638,019
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56008562	CXE/FR-LSHF-2x1 -0.6/1kV	mét	41,580	44,906
56008564	CXE/FR-LSHF-2x1.5 -0.6/1kV	mét	47,520	51,322
56007451	CXE/FR-LSHF-2x2.5 -0.6/1kV	mét	60,930	65,804
56008568	CXE/FR-LSHF-2x4 -0.6/1kV	mét	84,020	90,742
56008571	CXE/FR-LSHF-2x6 -0.6/1kV	mét	105,380	113,810

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56007316	CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV	mét	147,950	159,786
56007319	CXE/FR-LSHF-2x16 -0.6/1kV	mét	214,080	231,206
56007321	CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV	mét	310,900	335,772
56007322	CXE/FR-LSHF-2x35 -0.6/1kV	mét	405,780	438,242
56007325	CXE/FR-LSHF-2x50 -0.6/1kV	mét	536,220	579,118
56007327	CXE/FR-LSHF-2x70 -0.6/1kV	mét	760,020	820,822
56007328	CXE/FR-LSHF-2x95 -0.6/1kV	mét	1,023,390	1,105,261
56007330	CXE/FR-LSHF-2x120 -0.6/1kV	mét	1,339,570	1,446,736
56007332	CXE/FR-LSHF-2x150 -0.6/1kV	mét	1,583,370	1,710,040
56007333	CXE/FR-LSHF-2x185 -0.6/1kV	mét	1,945,870	2,101,540
56007335	CXE/FR-LSHF-2x240 -0,6/1kV	mét	2,522,220	2,723,998
56007339	CXE/FR-LSHF-2x300 -0.6/1kV	mét	3,143,430	3,394,904
56007341	CXE/FR-LSHF-2x400 -0.6/1kV	mét	4,001,770	4,321,912
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56008593	CXE/FR-LSHF-3x1 -0.6/1kV	mét	50,280	54,302
56007452	CXE/FR-LSHF-3x1.5 -0.6/1kV	mét	57,570	62,176
56007453	CXE/FR-LSHF-3x2.5 -0.6/1kV	mét	76,510	82,631
56007455	CXE/FR-LSHF-3x4 -0.6/1kV	mét	107,010	115,571
56007456	CXE/FR-LSHF-3x6 -0.6/1kV	mét	137,030	147,992
56007344	CXE/FR-LSHF-3x10 -0.6/1kV	mét	197,690	213,505
56007347	CXE/FR-LSHF-3x16 -0.6/1kV	mét	302,010	326,171
56007349	CXE/FR-LSHF-3x25 -0.6/1kV	mét	438,840	473,947
56007350	CXE/FR-LSHF-3x35 -0.6/1kV	mét	573,460	619,337
56007353	CXE/FR-LSHF-3x50 -0.6/1kV	mét	787,700	850,716
56007356	CXE/FR-LSHF-3x70 -0.6/1kV	mét	1,088,420	1,175,494

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56007357	CXE/FR-LSHF-3x95 -0.6/1kV	mét	1,459,210	1,575,947
56007359	CXE/FR-LSHF-3x120 -0.6/1kV	mét	1,935,110	2,089,919
56007361	CXE/FR-LSHF-3x150 -0.6/1kV	mét	2,310,890	2,495,761
56007362	CXE/FR-LSHF-3x185 -0.6/1kV	mét	2,839,610	3,066,779
56007364	CXE/FR-LSHF-3x240 -0.6/1kV	mét	3,670,520	3,964,162
56007368	CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV	mét	4,594,640	4,962,211
56007370	CXE/FR-LSHF-3x400 -0.6/1kV	mét	5,862,390	6,331,381
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56008620	CXE/FR-LSHF-4x1 -0.6/1kV	mét	61,420	66,334
56008622	CXE/FR-LSHF-4x1.5 -0.6/1kV	mét	71,680	77,414
56007459	CXE/FR-LSHF-4x2.5 -0.6/1kV	mét	94,610	102,179
56007460	CXE/FR-LSHF-4x4 -0.6/1kV	mét	134,140	144,871
56007461	CXE/FR-LSHF-4x6 -0.6/1kV	mét	173,200	187,056
56007373	CXE/FR-LSHF-4x10 -0.6/1kV	mét	251,190	271,285
56007376	CXE/FR-LSHF-4x16 -0.6/1kV	mét	379,930	410,324
56007379	CXE/FR-LSHF-4x25 -0.6/1kV	mét	564,980	610,178
56007380	CXE/FR-LSHF-4x35 -0.6/1kV	mét	746,410	806,123
56007383	CXE/FR-LSHF-4x50 -0.6/1kV	mét	1,034,470	1,117,228
56007385	CXE/FR-LSHF-4x70 -0.6/1kV	mét	1,430,090	1,544,497
56007462	CXE/FR-LSHF-4x95 -0.6/1kV	mét	1,939,050	2,094,174
56007388	CXE/FR-LSHF-4x120 -0.6/1kV	mét	2,558,650	2,763,342
56007390	CXE/FR-LSHF-4x150 -0.6/1kV	mét	3,051,970	3,296,128
56007391	CXE/FR-LSHF-4x185 -0.6/1kV	mét	3,772,720	4,074,538
56007393	CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV	mét	4,892,990	5,284,429
56007397	CXE/FR-LSHF-4x300 -0.6/1kV	mét	6,108,240	6,596,899

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56007399	CXE/FR-LSHF-4x400 -0,6/1kV	mét	7,791,300	8,414,604
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56011557	CXE/FR-LSHF-3x4+1x2.5 -0.6/1kV	mét	125,850	135,918
56008644	CXE/FR-LSHF-3x6+1x4 -0.6/1kV	mét	163,160	176,213
56007942	CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV	mét	231,720	250,258
56007402	CXE/FR-LSHF-3x16+1x10 -0.6/1kV	mét	360,910	389,783
56007407	CXE/FR-LSHF-3x25+1x16 -0.6/1kV	mét	520,530	562,172
56007408	CXE/FR-LSHF-3x35+1x16 -0.6/1kV	mét	657,910	710,543
56007410	CXE/FR-LSHF-3x35+1x25 -0.6/1kV	mét	702,650	758,862
56007413	CXE/FR-LSHF-3x50+1x25 -0.6/1kV	mét	930,420	1,004,854
56007414	CXE/FR-LSHF-3x50+1x35 -0.6/1kV	mét	976,670	1,054,804
56007416	CXE/FR-LSHF-3x70+1x35 -0.6/1kV	mét	1,274,100	1,376,028
56007417	CXE/FR-LSHF-3x70+1x50 -0.6/1kV	mét	1,332,330	1,438,916
56007418	CXE/FR-LSHF-3x95+1x50 -0.6/1kV	mét	1,718,960	1,856,477
56007419	CXE/FR-LSHF-3x95+1x70 -0.6/1kV	mét	1,817,010	1,962,371
56007423	CXE/FR-LSHF-3x120+1x70 -0.6/1kV	mét	2,225,790	2,403,853
56007424	CXE/FR-LSHF-3x120+1x95 -0.6/1kV	mét	2,362,070	2,551,036
56007425	CXE/FR-LSHF-3x150+1x70 -0.6/1kV	mét	2,644,350	2,855,898
56007426	CXE/FR-LSHF-3x150+1x95 -0.6/1kV	mét	2,776,350	2,998,458
56007427	CXE/FR-LSHF-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	3,335,440	3,602,275
56007431	CXE/FR-LSHF-3x240+1x120 -0.6/1kV	mét	4,295,260	4,638,881
56007432	CXE/FR-LSHF-3x240+1x150 -0.6/1kV	mét	4,430,940	4,785,415
56007433	CXE/FR-LSHF-3x240+1x185 -0.6/1kV	mét	4,621,780	4,991,522
56007436	CXE/FR-LSHF-3x300+1x150 -0.6/1kV	mét	5,339,710	5,766,887

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56007437	CXE/FR-LSHF-3x300+1x185 -0.6/1kV	mét	5,518,450	5,959,926
56007441	CXE/FR-LSHF-3x400+1x185 -0.6/1kV	mét	6,805,530	7,349,972
56007443	CXE/FR-LSHF-3x400+1x240 -0.6/1kV	mét	7,087,370	7,654,360

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56010141	CXE/FRT-LSHF-1 -0.6/1kV	mét	10,480	11,318
56010143	CXE/FRT-LSHF-1.5 -0.6/1kV	mét	12,780	13,802
56007445	CXE/FRT-LSHF-2.5 -0.6/1kV	mét	17,700	19,116
56007446	CXE/FRT-LSHF-4 -0.6/1kV	mét	26,030	28,112
56010149	CXE/FRT-LSHF-6 -0.6/1kV	mét	35,320	38,146
56017873	CXE/FRT-LSHF-10 -0.6/1kV	mét	53,570	57,856
56003496	CXE/FRT-LSHF-16 -0.6/1kV	mét	85,600	92,448
56003500	CXE/FRT-LSHF-25 -0.6/1kV	mét	130,440	140,875
56003501	CXE/FRT-LSHF-35 -0.6/1kV	mét	176,300	190,404
56015270	CXE/FRT-LSHF-50 -0.6/1kV	mét	237,000	255,960
56011734	CXE/FRT-LSHF-70 -0.6/1kV	mét	341,030	368,312
56017008	CXE/FRT-LSHF-95 -0.6/1kV	mét	466,620	503,950
56017007	CXE/FRT-LSHF-120 -0.6/1kV	mét	623,810	673,715
56017882	CXE/FRT-LSHF-150 -0.6/1kV	mét	721,380	779,090
56017005	CXE/FRT-LSHF-185 -0.6/1kV	mét	904,740	977,119
56011735	CXE/FRT-LSHF-240 -0.6/1kV	mét	1,180,870	1,275,340
56017004	CXE/FRT-LSHF-300 -0.6/1kV	mét	1,494,540	1,614,103
56017888	CXE/FRT-LSHF-400 -0.6/1kV	mét	1,849,270	1,997,212
56017889	CXE/FRT-LSHF-500-0.6/1kV	mét	2,362,070	2,551,036
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56018028	CXE/FRT-LSHF-2x1 -0.6/1kV	mét	32,030	34,592
56007450	CXE/FRT-LSHF-2x1.5 -0.6/1kV	mét	37,890	40,921
56015271	CXE/FRT-LSHF-2x2.5 -0.6/1kV	mét	48,970	52,888
56016171	CXE/FRT-LSHF-2x4 -0.6/1kV	mét	71,810	77,555
56018035	CXE/FRT-LSHF-2x6 -0.6/1kV	mét	93,910	101,423

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56017891	CXE/FRT-LSHF-2x10 -0.6/1kV	mét	131,660	142,193
56012417	CXE/FRT-LSHF-2x16 -0.6/1kV	mét	202,520	218,722
56017895	CXE/FRT-LSHF-2x25 -0.6/1kV	mét	291,320	314,626
56017896	CXE/FRT-LSHF-2x35 -0.6/1kV	mét	385,780	416,642
56017899	CXE/FRT-LSHF-2x50 -0.6/1kV	mét	508,430	549,104
56017901	CXE/FRT-LSHF-2x70 -0.6/1kV	mét	708,720	765,418
56017902	CXE/FRT-LSHF-2x95 -0.6/1kV	mét	962,580	1,039,586
56017904	CXE/FRT-LSHF-2x120 -0.6/1kV	mét	1,285,230	1,388,048
56017906	CXE/FRT-LSHF-2x150 -0.6/1kV	mét	1,536,220	1,659,118
56017907	CXE/FRT-LSHF-2x185 -0.6/1kV	mét	1,904,740	2,057,119
56017909	CXE/FRT-LSHF-2x240 -0.6/1kV	mét	2,455,200	2,651,616
56017913	CXE/FRT-LSHF-2x300 -0.6/1kV	mét	3,065,290	3,310,513
56017915	CXE/FRT-LSHF-2x400-0.6/1kV	mét	3,882,230	4,192,808
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56018041	CXE/FRT-LSHF-3x1 -0.6/1kV	mét	38,360	41,429
56018043	CXE/FRT-LSHF-3x1.5 -0.6/1kV	mét	45,550	49,194
56016546	CXE/FRT-LSHF-3x2.5 -0.6/1kV	mét	60,530	65,372
56016935	CXE/FRT-LSHF-3x4 -0.6/1kV	mét	89,930	97,124
56017009	CXE/FRT-LSHF-3x6 -0.6/1kV	mét	120,210	129,827
56015272	CXE/FRT-LSHF-3x10 -0.6/1kV	mét	180,000	194,400
56017647	CXE/FRT-LSHF-3x16 -0.6/1kV	mét	279,810	302,195
56017497	CXE/FRT-LSHF-3x25 -0.6/1kV	mét	420,140	453,751
56017921	CXE/FRT-LSHF-3x35 -0.6/1kV	mét	561,490	606,409
56017924	CXE/FRT-LSHF-3x50 -0.6/1kV	mét	747,680	807,494
56007355	CXE/FRT-LSHF-3x70 -0.6/1kV	mét	1,041,160	1,124,453

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56017926	CXE/FRT-LSHF-3x95-0.6/1kV	mét	1,416,190	1,529,485
56017928	CXE/FRT-LSHF-3x120-0.6/1kV	mét	1,861,810	2,010,755
56017930	CXE/FRT-LSHF-3x150-0.6/1kV	mét	2,222,990	2,400,829
56017931	CXE/FRT-LSHF-3x185-0.6/1kV	mét	2,755,800	2,976,264
56017933	CXE/FRT-LSHF-3x240-0.6/1kV	mét	3,591,710	3,879,047
56016765	CXE/FRT-LSHF-3x300-0.6/1kV	mét	4,469,120	4,826,650
56017938	CXE/FRT-LSHF-3x400-0.6/1kV	mét	5,720,800	6,178,464
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56018054	CXE/FRT-LSHF-4x1-0.6/1kV	mét	45,920	49,594
56018056	CXE/FRT-LSHF-4x1.5-0.6/1kV	mét	55,900	60,372
56017015	CXE/FRT-LSHF-4x2.5-0.6/1kV	mét	73,810	79,715
56017014	CXE/FRT-LSHF-4x4-0.6/1kV	mét	111,760	120,701
56016172	CXE/FRT-LSHF-4x6-0.6/1kV	mét	151,170	163,264
56016173	CXE/FRT-LSHF-4x10-0.6/1kV	mét	228,940	247,255
56017013	CXE/FRT-LSHF-4x16-0.6/1kV	mét	358,990	387,709
56012419	CXE/FRT-LSHF-4x25-0.6/1kV	mét	542,430	585,824
56017012	CXE/FRT-LSHF-4x35-0.6/1kV	mét	728,040	786,283
56017011	CXE/FRT-LSHF-4x50-0.6/1kV	mét	979,010	1,057,331
56017010	CXE/FRT-LSHF-4x70-0.6/1kV	mét	1,377,760	1,487,981
56017947	CXE/FRT-LSHF-4x95-0.6/1kV	mét	1,873,780	2,023,682
56007387	CXE/FRT-LSHF-4x120-0.6/1kV	mét	2,461,300	2,658,204
56017949	CXE/FRT-LSHF-4x150-0.6/1kV	mét	2,927,870	3,162,100
56017047	CXE/FRT-LSHF-4x185-0.6/1kV	mét	3,645,280	3,936,902
56012418	CXE/FRT-LSHF-4x240-0.6/1kV	mét	4,758,080	5,138,726
56017954	CXE/FRT-LSHF-4x300-0.6/1kV	mét	5,949,210	6,425,147

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56017956	CXE/FRT-LSHF-4x400-0,6/1kV	mét	7,593,800	8,201,304
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56018067	CXE/FRT-LSHF-3x4+1x2.5-0.6/1kV	mét	103,820	112,126
56018069	CXE/FRT-LSHF-3x6+1x4-0.6/1kV	mét	141,250	152,550
56018072	CXE/FRT-LSHF-3x10+1x6-0.6/1kV	mét	209,500	226,260
56017959	CXE/FRT-LSHF-3x16+1x10-0.6/1kV	mét	338,900	366,012
56017964	CXE/FRT-LSHF-3x25+1x16-0.6/1kV	mét	496,860	536,609
56017965	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x16-0.6/1kV	mét	635,740	686,599
56017967	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x25-0.6/1kV	mét	681,750	736,290
56017970	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x25-0.6/1kV	mét	869,980	939,578
56017971	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x35-0.6/1kV	mét	916,550	989,874
56017973	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x35-0.6/1kV	mét	1,215,000	1,312,200
56017974	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x50-0.6/1kV	mét	1,278,620	1,380,910
56017975	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x50-0.6/1kV	mét	1,662,070	1,795,036
56017976	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x70-0.6/1kV	mét	1,756,400	1,896,912
56017980	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x70-0.6/1kV	mét	2,187,170	2,362,144
56017981	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x95-0.6/1kV	mét	2,325,180	2,511,194
56017982	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x70-0.6/1kV	mét	2,595,910	2,803,583
56017983	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x95-0.6/1kV	mét	2,738,080	2,957,126
56017984	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x95-0.6/1kV	mét	3,188,880	3,443,990
56017985	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x120-0.6/1kV	mét	3,408,860	3,681,569
56017988	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x120-0.6/1kV	mét	4,227,020	4,565,182
56017989	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x150-0.6/1kV	mét	4,373,860	4,723,769
56017990	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x185-0.6/1kV	mét	4,562,490	4,927,489
56017993	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x150-0.6/1kV	mét	5,272,670	5,694,484

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF) Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56017994	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x185-0.6/1kV	mét	5,343,970	5,771,488
56017998	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x185-0.6/1kV	mét	6,607,810	7,136,435
56018000	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x240-0.6/1kV	mét	6,997,750	7,557,570

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR - TCVN 5064				
53002325	As 50/8	mét	24,480	26,928
53002326	As 70/11	mét	34,240	37,664
53002328	As 95/16	mét	47,440	52,184
53002330	As 120/19	mét	62,560	68,816
53002331	As 120/27	mét	62,510	68,761
53002332	As 150/19	mét	73,550	80,905
53002333	As 150/24	mét	74,940	82,434
53002335	As 185/24	mét	90,330	99,363
53002336	As 185/29	mét	90,740	99,814
53002339	As 240/32	mét	118,110	129,921
53002340	As 240/39	mét	118,710	130,581
53002342	As 300/39	mét	148,830	163,713
53002348	As 330/43	mét	165,190	181,709
53002351	As 400/51	mét	195,790	215,369
Dây nhôm trần xoắn - A				
53001994	A-50	mét	21,820	24,002
53001996	A-70	mét	32,970	36,267
53002002	A-95	mét	43,340	47,674
53002005	A-120	mét	53,010	58,311
53002007	A-150	mét	66,390	73,029
53002010	A-185	mét	84,680	93,148
53002012	A-240	mét	106,640	117,304
53002018	A-300	mét	128,840	141,724
53002022	A-400	mét	173,960	191,356

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây thép trần xoắn: - GSW hoặc TK				
53002498	TK 25	mét	19,810	21,791
53002507	TK 35	mét	28,950	31,845
53002519	TK 50	mét	50,260	55,286
53002535	TK 70	mét	65,890	72,479
53002549	TK 95	mét	83,280	91,608
53002554	TK 120	mét	102,100	112,310
Dây đồng trần xoắn - C				
53000076	C 10	mét	47,230	51,953
53000082	C 16	mét	74,390	81,829
53000088	C 25	mét	116,210	127,831
53000091	C 35	mét	163,090	179,399
53000098	C 50	mét	235,480	259,028
53000107	C 70	mét	325,750	358,325
53000113	C 95	mét	442,980	487,278
53000118	C 120	mét	568,810	625,691
53000123	C 150	mét	696,760	766,436
53000127	C 185	mét	867,350	954,085
53000133	C 240	mét	1,126,040	1,238,644
53000141	C 300	mét	1,362,460	1,498,706
53000149	C 400	mét	1,840,440	2,024,484

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 26 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC				
56008708	H1Z2Z2-K-1.5 - 1,5 kV DC	mét	13,910	15,023
56008709	H1Z2Z2-K-2.5 - 1,5 kV DC	mét	19,350	20,898
56000028	H1Z2Z2-K-4 - 1,5 kV DC	mét	27,580	29,786
56000054	H1Z2Z2-K-6 - 1,5 kV DC	mét	39,500	42,660
56012214	H1Z2Z2-K-10 - 1,5 kV DC	mét	64,360	69,509
56008712	H1Z2Z2-K-16 - 1,5 kV DC	mét	95,930	103,604
56008713	H1Z2Z2-K-25 - 1,5 kV DC	mét	146,790	158,533
56008714	H1Z2Z2-K-35 - 1,5 kV DC	mét	204,350	220,698
56000029	H1Z2Z2-K-50 - 1,5 kV DC	mét	299,850	323,838
56008716	H1Z2Z2-K-70 - 1,5 kV DC	mét	414,540	447,703
56008717	H1Z2Z2-K-95 - 1,5 kV DC	mét	537,840	580,867
56000030	H1Z2Z2-K-120 - 1,5 kV DC	mét	687,820	742,846
56008719	H1Z2Z2-K-150 - 1,5 kV DC	mét	864,100	933,228
56000031	H1Z2Z2-K-185 - 1,5 kV DC	mét	1,051,760	1,135,901
56008721	H1Z2Z2-K-240 - 1,5 kV DC	mét	1,381,070	1,491,556
56008722	H1Z2Z2-K-300 - 1,5 kV DC	mét	1,628,790	1,759,093

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 27 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp truyền số liệu - CAT				
60000004	CAT 5E	mét	13,350	14,418
60000002	CAT 6	mét	16,770	18,112
Cáp đồng trục				
60000056	S-5C-FB	mét	9,580	10,346

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



CADIVI

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. Sài Gòn, TP. HCM

ĐT. (84.28) 3 829 2971 - 3 829 2972

Hotline. 1800 282828

Email. cadivi@cadivi.vn

Website. www.cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

➤ NHÀ MÁY CADIVI ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước,
Đồng Nai

ĐT: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

➤ NHÀ MÁY CADIVI SÀI GÒN

Địa chỉ: Lô C2-4, đường N7, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi,
Tp. HCM

ĐT: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

➤ CHI NHÁNH CADIVI TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, phường Tân Lập, tỉnh Daklak
ĐT: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777

➤ CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Đại Đồng,
tỉnh Bắc Ninh

ĐT: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

➤ NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

ĐT: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379